

PHỤ LỤC

VỀ GIÁ MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU THÁNG T10/2015

(Kèm theo công văn số: 1726/SXD - QLHĐXD ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Sở Xây dựng Hoà Bình)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá thông báo (không có VAT)	Thông báo tại
1	Xăng MOGA 92	kg	22.594	TP. HB
2	Dầu diesel	Kg	15.026	Tại TP HB
3	Nước thi công	m3	8.060	-
	Công ty TNHH nhựa đường PETROLIMEX			Tại TP HB
4	Nhựa đường đặc nóng 60/70	Kg	14.354	-
5	Nhựa đường phun 60/70	Kg	15.630	-
6	Nhựa đường nhũ tương	Kg	13.354	-
	Cát, đá, sỏi.			-
7	Cát đen chuẩn	m3	80.000	Tại TP HB
8	Cát vàng	m3	300.000	-
9	Sỏi đỏ bê tông(1.2)	m3	120.000	-
	Công ty Cổ phần Tân Tiến - Kỳ Sơn			
10	Đá mặt	m3	70.000	CT Cổ phần Tân Tiến xã Dân hạ huyện Kỳ Sơn
11	Đá rã 0,5cm	m3	70.000	-
12	Đá 2 ÷ 4 cm	m3	110.000	-
13	Đá 1 ÷ 2 cm	m3	110.000	-
14	Đá 4 ÷ 6 cm	m3	90.000	-
15	Cấp phối đá dăm loại I	m3	75.000	-
16	Cấp phối đá dăm loại II	m3	65.000	-
17	Đá hộc	m3	85.000	-
	Xi măng các loại			
	Xi măng Bim Sơn			
18	Xi măng Bim sơn(Bao PCB 30)	Kg	1.382	Tại TP HB
19	Xi măng Bim sơn(Bao PCB 40)	Kg	1.409	-
	Xi măng Nam Sơn			
20	Xi măng Nam Sơn (Bao PCB 30)	Kg	909	Tại TP HB
21	Xi măng Nam Sơn (Bao PCB 40)	Kg	955	-

	Công ty TNHH Xi măng Vĩnh sơn			
22	Xi măng Vĩnh Sơn Bao PCB 30 -V3L	Kg	914	Công ty THHH xi măng Vĩnh Sơn , Lương Sơn - HB
23	Xi măng Vĩnh Sơn Bao PCB 40 - V3L	Kg	950	-
24	Xi măng Vĩnh Sơn Bao SMC25 -V2L	Kg	859	-
	Công ty CP Xi măng Sông Đà			
25	Xi măng Lam Thạch PC 30	Kg	918	Công ty XM Sông Đà
26	Xi măng Lam Thạch PC 40	Kg	982	Công ty XM Sông Đà
27	Xi măng trắng	Kg	9.000	Tại TP HB
28	Bột kết dính thủy hóa vô cơ làm đường HRB	Kg	2.000	Tại TP HB
29	Vật liệu Carboncor Asphalt dùng trong xây dựng, sửa chữa kết cấu áo đường.	Kg	3.460	Tại TP HB
	Gạch các loại			
	Gạch Quỳnh lâm (loại 1) tại lò			Quỳnh Lâm -HB
30	Gạch đặc: loại A65 x105x220	Viên	955	Tại Quỳnh Lâm -HB
31	Gạch rỗng 2 lỗ loại A: 65x105x220	Viên	865	-
32	Gạch xốp cách nhiệt	Viên	6.818	
33	Gạch vỡ	m3	181.818	
	Sản phẩm gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn Hà Nội			
	Gạch lát nền NANO công nghệ cao. (Loại A1)			
	Sản phẩm Granite nập liên đa cấp siêu bóng KT 60x60cm (DN,KN,BN)			Tại TP Hòa Bình
34	15, 17, 30, 66, 68, 71,72, 75, 80	m2	267.273	Tại TP Hòa Bình
35	05, 07, 12, 16, 21, 27	m2	280.909	-
36	00, 06, 08, 09, 10, 11, 36, 69	m2	294.545	
37	14, 24	m2	308.182	
	Sản phẩm Granite truyền thống đơn màu muối tiêu KT60x60 cm (M,BN)			-
38	01, 02	m2	245.455	
	Sản phẩm Granite vân đá Limestone KT60x60 cm (LN,VN QVN)			
39	01, 02, 12, 15, 17, 18	m2	280.909	
	Công ty cổ phần gạch ốp lát CeramicViglacera Thăng Long Hà Nội			TP Hòa Bình
	Gạch lát nền , kích thước 400 x 400mm			TP Hòa Bình
40	K, M, H,SP (401, 402,)	m2	90.909	-

41	V, G,R (401....)	m2	94.545	-
	Gạch lát nền mài cạnh kích thước 500 x 500mm (GM,KM,KQ)			TP Hòa Bình
42	501,502,503,505.....510,....519.....	m2	111.818	-
	Gạch co to kích thước, kích thước 400 x 400 (D)			TP Hòa Bình
43	D401,402.....410,411	m2	100.000	-
	Gạch co to kích thước, kích thước 500 x 500 (D)			TP Hòa Bình
44	D501,502.....511	m3	117.273	-
	Gạch viền kích thước 125 x 500 mm (1 m2 = 16 viên)			
45	TM -501,502 539,540	m2	109.091	
46	TG - 501,502 539,540	m2	109.091	-
47	TV - 501,502 539,540	m2	109.091	-
48	TH - 501,502 539,540	m2	109.091	-
	Gạch viền trang trí kích thước 150 x 600(1 m2 = 11,1 viên)		-	-
49	VG, VM,VV 601,602,603,604.....606.	m2	176.364	-
	Gạch ốp tường kích thước 250 x 400(Q,C,LQ)		-	-
50	Màu nhạt : Q2500,2501,2502.....2558,2559,2504,2572.	m2	94.545	-
51	Màu đậm: C2520,2563,2569,2593.	m2	102.727	-
	Gạch ốp tường kích thước 300 x 450(B,D,BQ)		-	-
52	Màu nhạt : D,B4500,4501,4503,4505,4553,4555,4557.	m2	122.727	-
53	Màu đậm: B4502,4504,4506,4520,4552,4554,4556,4558.	m2	132.727	-
	Gạch ốp tường kỹ thuật số kích thước 300 x 450(KT,KQ)		-	-
54	Màu nhạt: KT4500,4501.....4520.	m2	171.818	-
	Gạch lát sân vườn, kích thước 300 x 300 mm		-	-
55	S305,S308,S309,S310,S312	m2	123.636	-
56	D301,R301,R303,R305,R306,R307,R308.....R313	m2	127.273	-
57	Gạch lát cầu thang, kích thước 300 x 300 mm	m2	121.818	-
58	Sản phẩm ngói lợp trắng men(R) 0,1;0,3.	m2	184.091	-
	Công ty cổ phần Thương Mại Lâm Bình			TP Hòa Bình
	Gạch tự chèn		-	-
59	Gạch lục lăng KT 160x160x50	m2	96.600	-
60	Gạch Zích Zắc KT 220x100x55	m2	96.600	-
61	Gạch thô KT 90x90x60	m2	90.563	-

62	Gạch hình số 8 KT 400x200x70	m2	90.563	-
	Bê tông thương phẩm			TP Hòa Bình
63	Bê tông thương phẩm Mác 100#, đá 1x2 (độ sụt 10 ± 2)	m3	1.066.585	-
64	Bê tông thương phẩm Mác 150#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	1.114.403	-
65	Bê tông thương phẩm Mác 200#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	1.178.158	-
66	Bê tông thương phẩm Mác 250#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	1.241.915	-
67	Bê tông thương phẩm Mác 300#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	1.321.609	-
68	Bê tông thương phẩm Mác 350#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	1.369.426	-
69	Bê tông thương phẩm Mác 400#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	1.463.732	-
70	Giá bơm bê tông < 35 M3	Ca	4.250.400	-
71	Giá bơm bê tông > 35 M3 trở lên cộng thêm	m3	106.260	
72	Giá bơm tĩnh, cột trụ, dầm, bê tông < 35 M3	Ca	5.313.000	-
73	Giá bơm tĩnh, cột trụ, dầm, bê tông > 35 M3 trở lên cộng thêm	m3	159.390	-
74	Giá bơm mái chéo < 17 M3	Ca	4.648.875	-
75	Giá bơm mái chéo > 17 M3 trở lên cộng thêm	m3	265.650	-
	Lâm sản (Công ty CPXD kinh doanh tổng hợp HB)			TPHB
76	Gỗ cầu phong nhóm V+VI	m3	7.270.000	-
77	Gỗ ly tồ nhóm V+VI	m3	7.270.000	-
78	Gỗ xà gỗ+ vì kèo nhóm V	m3	6.475.000	-
79	Gỗ ván khuôn+cốp pha	m3	3.920.000	-
80	Gỗ chèn khi lắp cầu kiện	m3	3.955.000	-
81	Gỗ chống	m3	3.890.000	-
82	Gỗ làm khe co giãn	m3	2.890.000	-
83	Gỗ dầm cầu nhóm V	m3	6.960.000	-
84	Gỗ cốp pha dùng cho công tác đổ bê tông	m3	3.720.000	-
85	Gỗ nẹp + giằng chống	m3	3.920.000	-
86	Gỗ đà chống	m3	3.950.000	-
87	Gỗ dôi thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)	m3	27.560.000	-
88	Gỗ de thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)	m3	26.500.000	-
89	Gỗ trò chỉ thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)	m3	25.930.000	-
90	Gỗ nghiêng thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)	m3	29.600.000	-
91	Gỗ trai thành khí(dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)	m3	18.400.000	-

92	Gỗ ván thành khí nhóm IV (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 4cm)	m3	23.300.000	-
93	Gỗ làm mặt cầu công tác nhóm IV (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 4cm)	m3	23.385.000	-
94	Củi	kg	1.500	-
95	Cây chống bạch đàn phi 8-10mm, dài 6m - 8m	cây	45.000	-
96	Tre cây + luồng phi 8-10mm, dài 6m - 8m	cây	42.000	-
97	Bương ngâm phi 10 dài 6m - 8m	Cây	50.000	-
98	Trụ cầu thang (125x125 x1m) gỗ nhóm II	Cái	1.800.000	-
99	Tay vịn cầu thang gỗ nhóm II	m	1.100.000	-
100	Con tiện cầu thang (50x50x800) gỗ nhóm II, cả đế	cái	150.000	-
	Cửa các loại (cả phụ kiện,sơn,Khung dày 4cm, ván dày 3cm, huỳnh 2 mặt)			TPHB
	Cửa đi pa nô,(Huỳnh 2 mặt)			TPHB
101	Gỗ de	m2	1.700.000	-
102	Gỗ dổi	m2	2.300.000	-
103	Gỗ trò chi	m2	2.230.000	-
104	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1.410.000	-
	Cửa đi pa nô chớp			TPHB
105	Gỗ de	m2	1.875.000	-
106	Gỗ dổi	m2	2.290.000	-
107	Gỗ trò chi	m2	2.260.000	-
108	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1.530.000	-
	Cửa đi pa nô kính 5 ly,(Huỳnh 2 mặt)			TPHB
109	Gỗ de	m2	1.620.000	-
110	Gỗ dổi	m2	2.100.000	-
111	Gỗ trò chi	m2	2.050.000	-
112	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1.300.000	-
	Cửa sổ pa nô(huỳnh 2 mặt)			TPHB
113	Gỗ de	m2	1.750.000	-
114	Gỗ dổi	m2	2.050.000	-
115	Gỗ trò chi	m3	1.920.000	-
116	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1.280.000	-
	Cửa sổ chớp			TPHB
117	Gỗ de	m2	1.600.000	-

118	Gỗ đôi	m2	2.300.000	-
119	Gỗ tròn chỉ	m2	2.100.000	-
120	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1.350.000	-
	Cửa sổ kính			TPHB
121	Gỗ đe	m2	1.250.000	-
122	Gỗ đôi	m2	1.540.000	-
123	Gỗ tròn chỉ	m2	1.470.000	-
124	Gỗ hồng sắc nhóm V	m2	1.200.000	-
125	Cửa kính lật cả khung gỗ nhóm III	m2	1.450.000	-
	Khuôn cửa các loại			TPHB
126	Khuôn đơn gỗ trai 6x13	m	455.000	-
127	Khuôn kép gỗ trai 6x25	m	685.000	-
128	Khuôn đơn gỗ sến 6x13	m	475.000	-
129	Khuôn kép gỗ sến 6x25	m	695.000	-
130	Khuôn đơn gỗ nghiền 6x13	m	492.000	-
131	Khuôn kép gỗ nghiền 6x25	m	730.000	-
132	Khuôn đơn gỗ hồng sắc 6x13	m	345.000	-
133	Khuôn kép gỗ hồng sắc 6x25	m	450.000	-
134	Khuôn đơn gỗ tròn chỉ 6x13	m	490.000	-
135	Khuôn kép gỗ tròn chỉ 6x25	m	690.000	-
	Cửa, vách kính khung nhôm v(Lắp đặt hoàn chỉnh)			TPHB
136	Cửa đi, cửa sổ : phần dưới pa nô nhôm, phần trên kính dày 5 ly, nhôm Đài Loan màu vàng.	m2	780.000	-
137	Cửa đi, cửa sổ : Nhôm Đài Loan màu vàng, kính dày 5 ly.	m2	760.000	-
138	Vách nhôm Đài Loan màu vàng, kính trắng 5 ly	m2	650.000	-
139	Cửa đi, cửa sổ, Nhôm tĩnh điện, kính dày 5 ly.	m2	820.000	-
140	Vách nhôm tĩnh điện, kính dày 5 ly.	m2	720.000	-
	Sản phẩm cửa uPVC cao cấp có lõi thép gia cường			
	Sản phẩm dùng thanh nhựa EURO PROFILE, lõi thép dày 1,2mm suốt chiều dài thanh profile do Việt Nam sản xuất (gồm cả phần khuôn, cánh cửa, Lắp đặt và chưa bao gồm phụ kiện kim khí)			Toàn bộ địa bàn tỉnh Hoà Bình
141	Vách kính dày 5 mm.	m2	892.000	-
142	Vách kính, kính dán an toàn dày 6,38 mm.	m2	1.133.000	-
143	Cửa sổ mở trượt, kính 5mm	m2	1.183.000	

144	Cửa sổ mở trượt, kính dán an toàn 6,38 mm	m2	1.393.000	
145	Cửa sổ mở quay kính trắng 5mm	m2	1.294.000	
146	Cửa sổ mở quay, kính dán an toàn 6,38mm.	m2	1.504.000	
147	Cửa sổ mở hất kính 5mm.	m2	1.294.000	
148	Cửa sổ mở hất, kính dán an toàn 6,38 mm, phim.	m2	1.504.000	
149	Cửa đi mở quay, kính 5mm.	m2	1.377.000	
150	Cửa đi mở quay, kính dán an toàn 6,38 mm.	m2	1.587.000	
151	Cửa đi mở trượt, kính trắng 5mm.	m2	1.250.000	
152	Cửa đi mở trượt, kính dán an toàn 6,38 mm, phim.	m2	1.450.000	
	Phụ kiện Euro queen Việt Nam.			
153	Cửa sổ mở trượt- khoá bán nguyệt	bộ	162.000	
154	Cửa sổ mở trượt- khoá đa điểm	bộ	350.000	
155	Cửa sổ mở quay 2 cánh khoá đa điểm	bộ	620.000	
156	Cửa sổ mở quay 1 cánh khoá đa điểm	bộ	465.000	Toàn bộ địa bàn tỉnh Hoà Bình
157	Cửa sổ mở hất 1 cánh	bộ	470.000	
158	Cửa đi mở quay 1 cánh - khoá đa điểm	bộ	1.020.000	
159	Cửa đi mở quay 1 cánh - khoá 1 điểm	bộ	920.000	
160	Cửa đi mở quay 2 cánh khoá đa điểm + chốt clemon	bộ	1.480.000	
161	Cửa đi mở trượt 2 cánh - thanh khoá	bộ	772.000	
	Thép Thái Nguyên			
	Thép cuộn			
162	Thép cuộn CT3-phi 6, phi 8	kg	11.339	
163	Thép cuộn gai D8 (SD295A)	kg	11.339	
164	Thép cuộn D10 (CT5, SD295A)	kg	11.739	Thành phố Hòa Bình
165	Thép cuộn D10 (SD390, SD490) ,	kg	11.839	
	Thép tròn trơn CT3, CB240-T; L = 8,6 m			-
166	D10	kg	11.919	-
167	D12	kg	11.819	-
168	D14 - 40	kg	11.719	-
	Thép cây vằn CT5,SD295A, CB300-V; L = 11,7m			Thành phố Hòa Bình
169	D10	kg	11.789	-
170	D12	kg	11.689	-

171	D14 - 40	kg	11.639	-
	Thép cây vằn SD390 SD490,CB400-V,CB500-V; L = 11,7m			Tại TPHB
172	D10	kg	11.889	-
173	D12	kg	11.789	-
174	D14 - 40	kg	11.739	-
	Thép hình			Tại TPHB
	Thép góc L = 6m,9m,12m			-
175	L63 - L75 CT3	kg	11.927	-
176	L80 - L100 CT3	kg	12.027	-
177	L120 - L125 CT3	kg	12.127	Tại TPHB
178	L130 CT3	kg	12.127	
179	L63 - L75 SS540	kg	12.077	-
180	L80 - L100 SS540	kg	12.177	-
181	L120 - L125 SS540	kg	12.327	-
182	L130 - SS540	kg	12.327	-
	Thép chữ C- CT3			-
183	C8 - C10	Kg	12.127	-
184	C12	Kg	12.227	-
185	C14:C18	kg	12.327	-
	Thép chữ I-CT3			Tại TPHB
186	I10 - I12	Kg	12.127	-
187	I14 - I16	Kg	12.227	-
	CÔNG TY THÉP HÌNH HÀ NỘI			-
	Thép tấm đen. lá CT3C-SS400-08KP-0235B			Tại TPHB
	Thép lá cán nguội			-
188	Thép tấm lá dày 0.5ly KT:1.25x2.5m	Kg	15.575	-
189	Thép tấm lá dày 1ly KT:1.25x2.5m	Kg	15.575	Tại TPHB
190	Thép tấm lá dày 1,2ly KT:1.0x2.0m	Kg	15.575	
191	Thép tấm lá dày 1.5ly KT:1.25x2.5m	Kg	15.575	Tại TPHB
192	Thép tấm lá dày 0.6ly KT:1.25x2.5m	Kg	15.575	-
	Thép lá cán nóng:			-
193	Thép tấm lá dày 2ly SS400:1000x2000mm	Kg	11.938	-
194	Thép tấm lá dày 2,5ly SS400:1.250x2.500mm	Kg	11.938	-

195	Thép tấm lá dày 3ly SS400:1500x6000mm	Kg	10.120	Tại TPHB
196	Thép tấm lá dày 4ly SS400:1.500x6000mm	Kg	9.665	-
	Thép tấm cán nóng SS400			-
197	5 x 1500 x 6000 mm	Kg	9.665	-
198	6 x 1500 x 6000 mm	Kg	9.665	-
199	8 x 1500 x 6000 mm	Kg	9.665	-
200	10 x 1500 x 6000mm	Kg	9.665	Tại TPHB
201	12 x 2000 x 6000mm	Kg	9.665	-
202	14 x 2000 x 6000 mm	Kg	9.665	-
	Thép góc (Equal Angle)			-
	L=12m, SS540			-
203	L 100 x 100 x 8, SS540 độ dài 12m	Kg	13.756	-
204	L 120 x 120 x 8, SS540 độ dài 12m	Kg	13.756	Tại TPHB
205	L 120 x 120 x 12, SS540 độ dài 12m	Kg	13.756	-
206	L 130 x130x 9, SS540 độ dài 12m	Kg	13.756	-
207	L 130 x 130x 10, SS540 độ dài 12m	Kg	13.756	-
208	L 130 x 130x 12, SS540 độ dài 12m	Kg	13.756	-
	Cây dài = 6m (CT38)			-
209	L30x30x3	Kg	11.938	-
210	L40x40x3	Kg	11.029	-
211	L40x40x4	Kg	11.029	-
212	L50x50x4	Kg	11.029	Tại TPHB
213	L50x50x5	Kg	11.029	-
214	L63x63x5	Kg	11.029	-
215	L63x63x6	Kg	11.029	-
216	L70x70x5	Kg	11.029	-
217	L70x70x6	Kg	11.029	-
218	L70x70x7	Kg	11.029	-
219	L75x75x5	Kg	11.029	-
220	L75x75x6	Kg	11.029	Tại TPHB
221	L75x75x7	Kg	11.029	-
222	L80x80x6	Kg	11.029	-
223	L80x80x8	Kg	11.029	-

224	L90x90x6	Kg	11.029	-
225	L100x100x7	Kg	11.029	-
	Cây dài = 9m			-
226	L90x90x7	Kg	11.029	-
227	L75x75x6	Kg	11.029	-
228	L75x75x8	Kg	11.029	-
	Thép hộp vuông+ hình chữ nhật Vinapie)			Tại TPHB
	Cây dài = 6m			-
229	[] 14x14x0,8; TL :1,97kg	Kg	13.756	-
230	[] 14x14x0,9; TL :2,19kg	Kg	13.756	-
231	[] 14x14x1,0; TL :2,41kg	Kg	13.756	Tại TPHB
232	[] 14x14x1,2; TL :2,85kg	Kg	13.756	Tại TPHB
233	[] 16x16x0,8; TL :2,25kg	Kg	13.756	-
234	[] 16x16x0,9; TL :2,52kg	Kg	13.756	-
235	[] 16x16x1,0; TL :2,78kg	Kg	13.756	-
236	[] 16x16x1,2; TL :3,3kg	Kg	13.756	-
237	[] 20x20x0,8; TL :2,85kg	Kg	13.756	-
238	[] 20x20x0,9; TL :3,19kg	Kg	13.756	-
239	[] 20x20x1,0; TL :3,63kg	Kg	13.756	-
240	[] 20x20x1,2; TL :4,19kg	Kg	13.756	Tại TPHB
241	[] 20x20x1,4; TL :4,83kg	Kg	13.756	-
242	[] 20x20x1,5	Kg	13.756	-
243	[] 20x25x1,2	Kg	13.756	-
244	[] 20x25x1,4	Kg	13.756	-
245	[] 20x40x0,8	Kg	13.756	-
246	[] 20x40x0,9	Kg	13.756	-
247	[] 20x40x1	Kg	13.756	-
248	[] 20x40x1,2	Kg	13.756	Tại TPHB
249	[] 20x40x1,5	Kg	13.756	-
250	[] 25x25x0,8, TL :3,59kg	Kg	13.756	-
251	[] 25x25x0,9; TL :4,03kg	Kg	13.756	-
252	[] 25x25x1,0; TL :4,45kg	Kg	13.756	-
253	[] 25x25x1,2; TL :5,3kg	Kg	13.756	-

254	[] 25x25x1,5; TL :6,54kg	Kg	13.756	-
255	[] 25x50x1	Kg	13.756	-
256	[] 25x50x1,4	Kg	13.756	-
257	[] 25x50x1,5	Kg	13.756	-
258	[] 25x50x1,8	Kg	13.756	Tại TPHB
259	[] 30x30x0,9	Kg	13.756	-
260	[] 30x30x1,0	Kg	13.756	-
261	[] 30x30x1,2	Kg	13.756	-
262	[] 30x30x1,5	Kg	13.756	-
263	[] 30x60x1,2	Kg	13.756	-
264	[] 30x60x1,4	Kg	13.756	-
265	[] 30x60x1,5	Kg	13.756	-
266	[] 30x60x1,8	Kg	13.756	-
267	{ } 40x40x1	Kg	13.756	-
268	{ } 40x40x1,2	Kg	13.756	-
269	{ } 40x40x1,4	Kg	13.756	-
270	{ } 40x40x1,5	Kg	13.756	-
271	{ } 40x80x1,4	Kg	13.756	-
272	{ } 40x80x1,5	Kg	13.756	-
273	{ } 40x80x1,8	Kg	13.756	-
274	{ } 40x80x2	Kg	13.756	Tại TPHB
275	{ } 40x100x1,5	Kg	13.756	-
276	{ } 50x50x1,4	Kg	13.756	-
277	{ } 50x50x1,5	Kg	13.756	-
278	{ } 50x50x1,8	Kg	13.756	-
279	{ } 50x50x2,0	Kg	13.756	-
280	{ } 60x60x1,4	Kg	13.756	-
281	{ } 60x60x1,5	Kg	13.756	-
282	{ } 60x60x1,8	Kg	13.756	-
283	{ } 60x60x2,0	Kg	13.756	-
284	{ } 60x60x2,5	Kg	13.756	-
285	{ } 60x120x2,5	Kg	13.756	-
286	{ } 90x90x2,0	Kg	13.756	Tại TPHB

287	{ } 90x90x2,5	Kg	13.756	-
	Tấm lợp kim loại AUSTNAM			-
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER,G550.			-
288	Tôn AC11(11 sóng) dày 0,45mm	m2	155.455	-
289	Tôn AC11(11 sóng) dày 0,47mm	m2	158.182	Tại TP HB
290	Tôn ATEK1000(6 sóng) dày 0,45mm	m2	156.364	-
291	Tôn ATEK1000(6 sóng) dày 0,47mm	m2	159.091	-
292	Tôn ATEK1088(5 sóng) dày 0,45mm	m2	150.909	-
293	Tôn ATEK1088(5 sóng) dày 0,47mm	m2	154.545	-
294	Tấm lợp liên kết bằng vít mạ nhôm kẽm(A/Z100), sơn POLYESTER,G550			-
295	Tôn AD11(11 sóng) dày 0,4 mm	m2	141.818	-
296	Tôn AD11(11 sóng) dày 0,42 mm	m2	145.455	-
297	Tôn AD06(6 sóng) dày 0,4 mm	m2	142.727	-
298	Tôn AD06(6 sóng) dày 0,42 mm	m2	146.364	-
299	Tôn AD05(5 sóng) dày 0,4 mm	m2	138.182	-
300	Tôn AD05(5 sóng) dày 0,42 mm	m2	141.818	-
301	Tôn ATILE(6 sóng giả ngói) dày 0,42mm (G340)	m2	155.455	-
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm,mạ nhôm kẽm(A/Z150), sơn POLYESTER.			
302	Tôn ALOK 420 dày 0,45mm . G550	m2	197.273	Tại TP HB
303	Tôn ALOK 420 dày 0,47mm G550		200.909	-
304	Tôn ASEAM 480 dày 0,45mm G340	m2	182.727	-
305	Tôn ASEAM 480 dày 0,47mm G340	m3	186.365	-
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/Z150.			
306	Tôn H-APU1(11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	245.455	-
307	Tôn H-APU1(6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	242.727	-
308	Tôn H-APU1(11 sóng) dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	248.182	-
309	Tôn H-APU1(6 sóng) dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	245.456	-
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/Z100.			
310	Tôn H-ADU1(11 sóng) dày 0,4 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	231.818	-
311	Tôn H-ADU1(6 sóng) dày 0,4 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	229.091	-
312	Tôn H-ADU1(11 sóng) dày 0,42 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	235.455	-

313	Tôn H-ADU1(6 sóng) dày 0,42 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3		232.727	-
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150.			
314	Tôn APU1(11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	239.091	-
315	Tôn APU1(6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	236.364	-
316	Tôn APU1(11 sóng) dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	241.818	-
317	Tôn APU1(6 sóng) dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	239.091	-
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100.			
318	Tôn ADU1(11 sóng) dày 0,4 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	225.455	-
319	Tôn ADU1(6 sóng) dày 0,4 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	222.727	-
320	Tôn ADU1(11 sóng) dày 0,42 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	229.091	-
321	Tôn ADU1(6 sóng) dày 0,42 mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3		226.364	-
	Phụ kiện(tấm ốp, máng nước...)			
322	Khô 300mm dày 0,47mm	m	44.545	-
323	Khô 400mm dày 0,47mm	m	58.182	-
324	Khô 600mm dày 0,47mm	m	87.273	-
325	Khô 300mm dày 0,45mm	m	43.636	-
326	Khô 400mm dày 0,45mm	m	57.273	
327	Khô 600mm dày 0,45mm	m	85.455	
328	Khô 300mm dày 0,42mm	m	42.727	-
329	Khô 400mm dày 0,42mm	m	55.455	-
330	Khô 600mm dày 0,42mm	m	82.727	-
	Tấm lợp kim loại SUNTEK			Tại TP HB
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER,G550.			
331	Tôn EC11(11 sóng) dày 0,35mm	m2	83.636	-
332	Tôn EC11(11 sóng) dày 0,40mm	m2	91.818	-
333	Tôn EC11(11 sóng) dày 0,45mm	m2	100.909	-
334	Tôn EK106(6 sóng) dày 0,35mm	m2	83.636	-
335	Tôn EK106(6 sóng) dày 0,40mm	m2	91.818	-
336	Tôn EK106(6 sóng) dày 0,45mm	m2	98.182	-
337	Tôn EK106(5sóng) dày 0,35mm	m2	81.818	
338	Tôn EK106(5sóng) dày 0,40mm	m3	87.273	
339	Tôn EK106(5sóng) dày 0,45mm	m2	96.364	-

	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER.			
340	Tôn ELOK 420 dày 0,45mm, G550	m2	139.091	-
341	Tôn ASEAM 480 dày 0,45mm, G340	m2	123.636	-
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z50.			
342	Tôn H-EPU1(11 sóng) dày 0,35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	174.545	-
343	Tôn H-EPU1(11 sóng) dày 0,4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m4	m2	182.727	-
344	Tôn H-EPU1(11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m5	m2	189.091	-
345	Tôn H-EPU1(6 sóng) dày 0,35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	170.909	-
346	Tôn H-EPU1(6 sóng) dày 0,4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m4	m2	179.091	-
347	Tôn H-EPU1(6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m5	m2	185.455	-
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50.			
348	Tôn H-EPU1(11 sóng) dày 0,35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	168.182	-
349	Tôn H-EPU1(11 sóng) dày 0,4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m4	m2	176.364	-
350	Tôn H-EPU1(11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m5	m2	182.727	-
351	Tôn H-EPU1(6 sóng) dày 0,35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2	164.545	-
352	Tôn H-EPU1(6 sóng) dày 0,4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m4	m2	172.727	-
353	Tôn H-EPU1(6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m5	m2	179.091	-
	Phụ kiện(tấm ốp, máng nước...)			
354	Khô 300mm dày 0,45mm	m	33.636	-
355	Khô 400mm dày 0,45mm	m	42.727	-
356	Khô 600mm dày 0,45mm	m	62.727	-
357	Khô 300mm dày 0,40mm	m	30.000	-
358	Khô 400mm dày 0,40mm	m	39.091	-
359	Khô 600mm dày 0,40mm	m	57.273	-
360	Khô 300mm dày 0,35mm	m	28.182	-
361	Khô 400mm dày 0,35mm	m	35.455	-
362	Khô 600mm dày 0,35mm	m	51.818	-
	Vật liệu phụ			
363	Đai bắt tôn Alok, Aseam	Chiếc	9.000	-
364	Vít sắt dài 65mm	Chiếc	1.882	-
365	Vít sắt dài 45 mm	Chiếc	1.545	-
366	Vít sắt dài 20mm	Chiếc	1.018	-

367	Vít sắt đai dài 20mm	Chiếc	609	
368	Keo Silicone	ống	48.000	
	Công ty TNHH Nhà nước MTV Cơ điện Trần Phú			-
	Dây điện dân dụng bọc pvc chất lượng cao			-
	Dây đơn bọc pvc			-
	Dây đơn 1 sợi			-
364	VCm 1	m	2.204	
365	VCm 1,5	m	3.388	
366	VCm 2,5	m	5.307	
367	VCm 4	m	8.245	
368	VCm 6	m	12.166	
	Dây đơn 7 sợi		-	
369	VCm 1	m	2.378	
370	VCm 1,5	m	3.645	
371	VCm 2,5	m	5.739	
372	VCm 4	m	9.062	
373	VCm 6	m	13.066	
374	VCm 10	m	22.661	
	Dây đơn nhiều sợi		-	
375	VCm 0,3	m	753	
376	VCm 0,5	m	1.295	
377	VCm 0,7	m	1.671	
378	VCm 0,75	m	1.763	
379	VCm 1	m	2.341	
380	VCm 1,5	m	3.535	
381	VCm 2,5	m	5.674	
382	VCm 4	m	8.888	
383	VCm 6	m	12.900	
384	VCm 10	m	23.157	
385	VCm 16	m	36.039	
386	VCm 25	m	54.705	
	Dây đôi mềm nhiều sợi		-	
	Dây tròn		-	

387	VCm 0,7	m	4.848	
388	VCm 1	m	6.886	
389	VCm 1,5	m	9.044	
390	VCm 2,5	m	14.875	
	Dây dẹt		-	
391	VCm 0,5	m	3.067	
392	VCm 0,7	m	3.939	
393	VCm 1	m	5.564	
394	VCm 1,5	m	7.630	
395	VCm 2,5	m	12.496	
396	VCm 4	m	19.190	
397	VCm 6	m	28.611	
	Dây dẹt cách		-	
398	VCm 1	m	5.739	
399	VCm 1,5	m	8.458	
400	VCm 2,5	m	15.407	
401	VCm 4	m	19.309	
402	VCm 6	m	27.803	
	Dây súp		-	
403	VCm 0,3	m	1.818	
404	VCm 0,5	m	3.012	
405	VCm 0,7	m	3.572	
	Dây 3 ruột tròn, dẹt		-	
406	VCm 0,5	m	5.399	
407	VCm 0,7	m	6.216	
408	VCm 1	m	8.668	
409	VCm 1,5	m	8.668	
410	VCm 2,5	m	12.983	
	Dây 4 ruột tròn		-	
411	VCm 1,5	m	16.399	
412	VCm 2,5	m	25.121	
	Cáp đồng bọc Cu/PVC-0,6/1KV		-	
413	Dây cáp 1x16 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	32.532	

414	Dây cáp 1x25 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	50.096	
415	Dây cáp 1x35 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	70.700	
416	Dây cáp 1x50 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	99.162	TPHB
417	Dây cáp 1x70 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	136.017	
418	Dây cáp 1x95 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	186.830	
419	Dây cáp 1x120 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	234.396	
420	Dây cáp 1x150 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	290.747	
421	Dây cáp 1x185 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	361.639	
422	Dây cáp 1x240 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	462.481	
423	Dây cáp 1x300 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	587.302	
424	Dây cáp 1x400 (Cu/PVC-0,6/1 KV)	m	798.121	
	Cáp đồng bọc Cu/XLPE/PVC-0,6/1KV		-	
425	Dây cáp 1x16 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	34.966	
426	Dây cáp 1x25 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	52.459	
427	Dây cáp 1x35 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	72.781	
428	Dây cáp 1x50 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	101.505	TPHB
429	Dây cáp 1x70 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	138.774	
430	Dây cáp 1x95 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	189.945	
431	Dây cáp 1x120 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	237.984	
432	Dây cáp 1x150 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	295.068	
433	Dây cáp 1x185 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	366.544	
434	Dây cáp 1x240 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	468.129	
435	Dây cáp 1x300 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	594.297	
436	Dây cáp 1x400 (Cu/XLPE/PVC-0,6/1 KV)	m	806.915	
	Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0,6/1KV		-	
437	Cáp ngầm 2x6 (7/1,04)	m	38.279	
438	Cáp ngầm 2x10 (7/1,35)	m	56.358	
439	Cáp ngầm 2x16 (7/1,70)	m	82.618	
440	Cáp ngầm 2x25 (7/2,13)	m	123.119	
441	Cáp ngầm 2x35 (7/2,51)	m	163.614	
442	Cáp ngầm 2x50 (7/3)	m	227.130	
443	Cáp ngầm 2x70 (19/2,13)	m	305.514	
444	Cáp ngầm 2x95 (19/2,51)	m	415.329	

445	Cáp ngầm 3x4 (7/0,85)	m	42.016	
446	Cáp ngầm 3x6 (7/1,04)	m	52.116	
447	Cáp ngầm 3x10 (7/1,35)	m	78.376	
448	Cáp ngầm 3x16 (7/1,70)	m	115.676	
449	Cáp ngầm 3x25 (7/2,13)	m	174.267	
450	Cáp ngầm 3x35 (7/2,5)	m	234.768	
451	Cáp ngầm 3x50 (19/1,8)	m	327.078	
452	Cáp ngầm 3x70 (19/2,13)	m	441.982	
453	Cáp ngầm 3x95 (19/2,5)	m	604.406	
454	Cáp ngầm 3x120 (19/2,8)	m	747.893	
455	Cáp ngầm 3x150 (37/2,25)	m	938.774	
456	Cáp ngầm 3x185 (37/2,5)	m	1.163.122	
457	Cáp ngầm 3 x 6 + 1 x4	m	61.206	
458	Cáp ngầm 3 x 10 + 1 x 6	m	91.405	
459	Cáp ngầm 3 x 16 + 1 x 10	m	136.552	
460	Cáp ngầm 3 x 25 + 1 x 10	m	195.875	
461	Cáp ngầm 3 x 25 +1 x16	m	208.638	
462	Cáp ngầm 3 x 35 + 1 x16	m	268.002	
463	Cáp ngầm 3 x 35 + 1 x25	m	287.961	
464	Cáp ngầm 3 x 50 +1 x25	m	377.353	
465	Cáp ngầm 3 x 50 + 1 x 35	m	398.095	
466	Cáp ngầm 3 x 70 + 1x 35	m	520.639	
467	Cáp ngầm 3 x70 + 1 x50	m	550.599	
468	Cáp ngầm 3 x 95 + 1 x 50	m	713.324	
469	Cáp ngầm 3 x 95 + 1 x 70	m	754.907	
470	Cáp ngầm 3 x 120 + 1x70	m	899.395	
471	Cáp ngầm 3 x 120 + 1 x 95	m	955.006	
472	Cáp ngầm 3 x 150 + 1 x 95	m	1.147.390	
473	Cáp ngầm 3 x 150 + 1 x 120	m	1.188.773	
474	Cáp ngầm 3 x 185 + 1 x 95	m	1.375.546	
475	Cáp ngầm 3 x 185 + 1x120	m	1.421.938	
476	Cáp ngầm 3 x 240 + 1 x 120	m	1.739.973	
477	Cáp ngầm 3 x 240 + 1 x 150	m	1.805.003	

478	Cáp ngầm 3 x 300 + 1 x 150	m	2.331.153	
479	Cáp ngầm 4x4 (7/0,85)	m	50.500	
480	Cáp ngầm 4x6 (7/1,04)	m	70.902	
481	Cáp ngầm 4x10 (7/1,35)	m	103.302	
482	Cáp ngầm 4x16 (7/1,70)	m	150.626	
483	Cáp ngầm 4x25 (7/2,13)	m	226.648	
484	Cáp ngầm 4x35 (7/2,5)	m	311.530	
485	Cáp ngầm 4x50 (19/1,8)	m	434.831	
486	Cáp ngầm 4x70 (19/2,13)	m	588.068	
487	Cáp ngầm 4x95 (19/2,5)	m	804.374	
488	Cáp ngầm 4x120 (19/2,8)	m	995.206	
489	Cáp ngầm 4x150 (37/2,25)	m	1.261.087	
490	Cáp ngầm 4x185 (37/2,5)	m	1.561.289	
491	Cáp ngầm 4x240 (37/2,84)	m	1.986.339	
	Cáp treo hạ thế Cu/XLPE/PVC 0,6-1KV			
492	2 x 4 (7/0,85)	m	21.308	
493	2 x 6 (7/1,1)	m	30.396	
494	2 x 10 (7/1,35)	m	48.909	
495	2 x 16 (7/1,70)	m	74.307	
496	2 x 25 (7/2,13)	m	113.524	
497	3 x 4 (7/0,85)	m	31.416	
498	3 x 6 (7/1,1)	m	44.115	
499	3 x 10 (7/1,35)	m	69.727	
500	3 x 16 (7/1,70)	m	105.242	
501	3x 25 (7/2,13)	m	162.873	
502	3x 35 (7/2,51)	m	220.698	
503	3 x 50 (7/3)	m	311.399	
504	3 x 70 (19/2,13)	m	423.708	
505	3x 95(19/2,51)	m	583.101	
506	3x120(19/2,8)	m	723.550	
507	3 x 4 + 1x2,5	m	37.842	
508	3 x 6 + 1x4	m	52.836	
509	3 x 10 + 1x6	m	82.620	

510	3 x 16 + 1x10	m	125.543	
511	3 x 25 + 1x10	m	182.508	
512	3 x 25 + 1x16	m	194.568	
513	3 x 35 + 1x16	m	252.858	
514	3 x 35 + 1x25	m	269.742	
515	3 x 50 + 1x25	m	353.660	
516	3 x 50 + 1x35	m	375.066	
517	3 x 70 + 1x35	m	491.646	
518	3 x 70 + 1x50	m	520.389	
519	3 x 95 + 1x50	m	674.678	
520	3 x 95 + 1x70	m	715.941	
521	3 x 120 + 1x70	m	855.659	
522	3 x 120 + 1x95	m	908.317	
523	3 x 150 + 1x95	m	1.094.574	
524	3 x 150 + 1x120	m	1.140.812	
525	3 x 185 + 1x95	m	1.311.919	
526	3 x 185 + 1x120	m	1.358.311	
527	3 x 240 + 1x120	m	1.667.228	
528	3 x 240 + 1x150	m	1.725.644	
529	3 x 300 + 1x150	m	2.134.260	
530	4 x 300 + 1x185	m	2.160.112	
531	4 x 4 (7 /0,85)	m	40.188	
532	4 x 6 (7 /1,04)	m	60.282	
533	4 x 10 (7 /1,35)	m	91.188	
534	4 x 16 (7 /1,70)	m	136.873	
535	4 x 25 (7 /2,13)	m	213.462	
536	4 x 35 (7 /2,5)	m	290.948	
537	4 x 50 (7 /3)	m	411.548	
538	4 x 70 (19 /2,13)	m	559.875	
539	4 x 95 (19 /02,51)	m	771.106	
540	4 x 120 (19 /2,8)	m	957.263	
541	4 x 150 (37 /2,25)	m	1.205.405	
542	4 x 185(37 /2,51)	m	1.497.278	

543	4 x 240 (37 /2,84)	m	1.910.715	
544	5 x 300 (37 /2,84)	m	2.236.891	
	Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình			
	Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)		-	
545	CV 1x16 (7/1,71)	m	35.167	TPHB
546	CV 1x25 (7/2,14)	m	54.725	-
547	CV 1x35 (7/2,52)	m	76.761	-
548	CV 1x50 (19/1,83)	m	109.127	-
549	CV 1x70 (19/2,14)	m	147.907	-
550	CV 1x95 (19/2,52)	m	207.268	
551	CV 1x120 (37/2,02)	m	259.023	
552	CV 1x150 (37/2,26)	m	322.195	
553	CV 1x185 (37/2,52)	m	403.276	
554	CV 1x240 (37/2,87)	m	520.334	
555	CV 1x300 (37/3,18)	m	651.511	
	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)		-	
546	CXV 1x10 (7/1,36)	m	23.998	TPHB
547	CXV 1x16 (7/1,71)	m	36.544	-
548	CXV 1x25 (7/2,14)	m	56.277	-
549	CXV 1x35 (7/2,52)	m	78.363	-
550	CXV 1x50 (19/1,83)	m	110.279	
551	CXV 1x70 (19/2,14)	m	151.003	
552	CXV 1x95 (19/2,52)	m	209.773	
553	CXV 1x120 (37/2,02)	m	262.545	
554	CXV 1x150 (37/2,26)	m	326.582	
555	CXV 1x185 (37/2,52)	m	409.099	
556	CXV 1x240 (37/2,87)	m	525.689	
	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột hạ thế 0,6/1KV. AL/XLPE/ (CADI-SUN)		-	
557	ABC 2x16 (7/1,71)	m	14.673	TPHB
558	ABC 2x25 (7/2,16)	m	20.353	
559	ABC 2x35(7/2,53)	m	23.688	
560	ABC 2x50 (7/2,99)	m	32.686	
561	ABC 2x70 (19/2,16)	m	44.861	

562	ABC 2x95 (19/2,53)	m	59.764	
563	ABC 2x120 (19/2,84)	m	73.035	
564	ABC 2x150 (19/3,17)	m	88.666	
565	ABC 2x185 (37/2,54)	m	111.172	
566	ABC 2x240 (37/2,89)	m	140.245	
	Đèn chiếu sáng công cộng NIKKON nhập khẩu MALAYSIA (Công ty cổ phần XD thương mại XNK Việt Anh)			
567	Đèn S419-70 công suất 70W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	2.196.900	TPHB
568	Đèn S419-150 công suất 70W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	2.560.500	TPHB
569	Đèn S419-150 công suất 100W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	2.928.600	-
570	Đèn S419-150 công suất 150W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	2.992.500	-
571	Đèn S419-250 công suất 150W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	3.313.800	-
572	Đèn S419-250 công suất 250W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	3.870.000	-
573	Đèn S419-400 công suất 250W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	4.301.100	-
	Đèn pha			-
574	Đèn S1501 70W-MH, độ kín 65, chụp kính	bộ	2.354.400	-
575	Đèn S1501 150W-MH, độ kín 65, chụp kính	bộ	2.354.401	-
576	Đèn S2000 250W-HPS, độ kín 65, chụp kính	bộ	2.917.800	-
577	Đèn S2000 400W-HPS, độ kín 65, chụp kính	bộ	3.137.400	-
	Tủ điều khiển tiết kiệm điện NIKKON			
578	Tủ điều khiển QPS 10KVA-ES-1pha- Malaysia	cái	70.000.000	-
579	Tủ điều khiển QPS 15KVA-ES-1pha- Malaysia	cái	74.000.000	-
580	Tủ QPS 20KVA-ES20-1pha- Malaysia	cái	86.000.000	-
	Công ty CP thương mại VIGLACERA			
	Xí bệt kết liền , nắp rơi êm + xít VGXP5		-	
581	Bệt BL5(Nano nung, PK 2N, nắp rơi êm V68) + xít VGXP5	Bộ	3.094.274	
582	Bệt C109(Nano nung, PK 2N, nắp rơi êm) + xít VGXP5	Bộ	3.089.682	
583	Bệt CO504(Nano nung - PK 2N, nắp rơi êm V68) + xít VGXP5	Bộ	3.319.228	
584	Bệt V38 (Nano nung - PK 2N, nắp rơi êm) + xít VGXP5	Bộ	3.199.864	TPHB
585	Bệt V40 (Nano nung - PK 2N, nắp êm) + xít VGXP5	Bộ	3.140.182	
586	Bệt V37,45 (Nano nung - PK 2N, nắp êm V68) + xít VGXP5	Bộ	3.411.046	
587	Bệt V39(Nano nung - PK 2N, nắp rơi êm V68) + xít VGXP5	Bộ	3.580.910	
588	Bệt V43(Nano nung - PK 2N, nắp rơi êm) + xít VGXP5	Bộ	3.043.772	

589	Bệt V41,V42 (Nano nung - PK 2N, nắp roi êm) + xít VGXP5	Bộ	3.507.454	
590	Bệt V35 (Nano nung - PK 2N, nắp roi êm) + xít VGXP5	Bộ	3.557.954	
591	Bệt V46 (Nano nung PK 2N, nắp roi êm) + xít VGXP5	Bộ	4.678.136	
592	Bệt V47(Nano nung - PK 2N, nắp roi êm) + xít VGXP5	Bộ	5.077.546	
	Sản phẩm nắp roi êm			
593	Bệt VI07(PK 2 nhấn , nắp 1102 êm) + xít VGXP5	Bộ	2.254.136	
594	Bệt VI88(PK 2 nút nhấn , nắp 1102 êm)+ chậu VTL2,VTL3, VTL3N.+ xít VGXP5	Bộ	2.254.136	TPHB
595	Bệt VT34(PK 2 nút nhấn , nắp 1102 êm)+ Chậu VTL2, VTL3, VTL3N.+ xít VGXP5	Bộ	2.222.000	
	Sản phẩm bột phổ thông			
596	Bệt VI77(PK tay gạt, nắp 1102)+ Chậu VTL2,VTL3, VTL3N.+ xít VGXP5	Bộ	1.776.682	
597	Bệt VI44(PK tay gạt, nắp 1102)+ Chậu VTL2, VTL3,VTL3N.+ xít VGXP5	Bộ	1.744.546	
598	Bệt VI28(PK 1 nhấn, nắp 1102)+ Chậu VTL2,VTL3 + xít VGXP5	Bộ	1.964.910	
599	Bệt VI66(PK 2 nút nhấn, nắp 1102)+ Chậu VTL2,VTL3, VTL3N.+ xít VGXP5	Bộ	2.065.910	TPHB
600	Bệt VT188 M (PK 2 nhấn, nắp 1102 êm)+ Chậu VTL2,VTL3, VTL3N + xít VGXP5	Bộ	2.254.136	
601	Bệt BTE(PK 1 nút nhấn, nắp BTE)	Bộ	1.616.000	
	Chậu rửa			
602	Chậu VTL2, VTL3N, VTL3, VI1T (Bao bì +gá)	Cái	344.318	
603	Chậu góc, chậu trẻ em (Bao bì,gá hoặc ốc vít)	Cái	307.590	
604	Chậu dương vành bàn đá CD1, Chậu âm bàn đá CA2 (NanoNung, bao bì đỡ)	Cái	720.772	
605	Chậu dương vành bàn đá CD3(Nano Nung, bao bì)	Cái	1.070.600	TPHB
606	Chậu + chân treo tường V15(bao bì, bộ bu lông ốc vít)	Cái	789.636	
607	Chậu + chân VI3N (Bao bì,gá)	Bộ	844.728	
608	Chậu + chân đứng HL4(Bao bì, bộ bu lông)	Bộ	1.037.546	
609	Chậu VU9,VU9M(Bao bì, bộ bu lông)	Bộ	1.019.182	
	Tiểu nam, tiểu nữ			
610	Tiểu nam treo tường TT1,TT3,TT7 (bộ vít nở, bao bì)	Cái	344.318	
611	Tiểu nam treo tường T1(Vòi ,ống xả, cụm gioăng JT1,gá,bao bì)	Cái	1.400.228	
612	Tiểu nam TV5, (cụm gioăng, giá, bao bì)	Cái	918.182	
613	Tiểu nữ VB3,VB5 (bao bì)	Cái	752.910	TPHB
	Chân chậu			

614	Chân chậu VII T, VI5, V02.3LD, V02.5, V0, 27 (bao bì)	Cái	344.318	
615	Chân chậu VTL4, HL4-600 (bao bì)	Cái	500.410	
	Sản phẩm khác			
616	Xí xôm ST8	Cái	358.090	TPHB
617	Kết treo VI15 (phụ kiện tay gạt)	Cái	633.546	
618	SBK 01 (Phụ kiện phòng tắm 6 chi tiết)	Bộ	527.954	
619	Cụm giăng xả bột.	Bộ	105.590	
620	Gá treo chậu tiểu nam	Bộ	34.890	
	Sơn JOTUN các loại			
	Sơn lót chống kiềm.			TPHB
621	Sơn lót nội thất (Jotasealer 03)	kg	54.939	
622	Sơn lót cao cấp nội thất, (Majetic Primer)	kg	65.545	
623	Sơn lót cao cấp ngoại thất (Jotashield Primer 07)	kg	73.818	
	Sơn phủ ngoại thất.			TPHB
624	Sơn phủ ngoại thất kinh tế (Jotatough)	kg	50.909	
625	Sơn phủ cao cấp (Jotashield Êtreme)	kg	155.682	
	Sơn phủ nội thất.			TPHB
626	Sơn nội thất kinh tế (Jotaplast)	kg	33.471	
627	Sơn nội thất cao cấp (Majestic)	kg	126.000	
	Sơn phủ cho gỗ và kim loại.			TPHB
628	Sơn lót Gardex (Gardex primer)	kg	117.025	
629	Dung môi pha sơn (Gardex thinner)	kg	75.041	
630	Sơn dầu phủ bóng cao cấp (Gardex)	kg	135.537	
631	Sơn màu cao cấp vecni bảo vệ gỗ bóng Woodshield	kg	153.773	
	Bột trét và sơn gai .			TPHB
632	Bột trét nội thất màu trắng (Jotun Putty Interior)	kg	6.250	
633	Bột trét nội - ngoại thất màu trắng (Jotun Putty Exterior)	kg	8.750	
634	Sơn gai tiêu chuẩn (Texotile)	kg	51.927	
	Sơn màu các loại			
635	Sơn đỏ Alkyd ĐB	kg	54.864	TPHB
636	Sơn xanh lá cây Alkyd ĐB-26	kg	58.364	
637	Sơn xanh lam Alkyd ĐB-01	kg	53.409	
638	Sơn đen Alkyd-01	kg	47.364	

639	Sơn vàng Alkyd ĐB-03 ĐE	kg	70.364	
640	Sơn chống rỉ sắt Alkyd	kg	39.864	TPHB
641	Sơn trắng Alkyd	kg	52.864	
642	Sơn vàng Alkyd ĐB-03	kg	63.964	
643	Hắc ín	kg	22.727	
644	Rẻ lau	kg	9.091	
	Sơn DURGO các loại			
	Bột bả DURGO.			
645	Bột bả cao cấp trong nhà DURGO.	kg	5.600	TPHB
646	Bột bả cao cấp ngoài trời DURGO.	kg	5.800	TPHB
	Các sản phẩm sơn lót DURGO			
647	Sơn lót trong nhà DURGO	kg	52.000	TPHB
648	Sơn lót ngoài nhà DURGO	kg	65.000	-
649	Sơn lót đặc biệt, dùng trong nhà và ngoài nhà DURGO	kg	75.000	-
	Sơn phủ trong nhà DURGO			
650	Sơn phủ trong nhà Eco DURGO kinh tế.	kg	38.000	-
651	Sơn phủ trong nhà 3 sao DURGO.	kg	53.800	-
652	Sơn phủ trong nhà 4 sao DURGO.	kg	65.900	-
653	Sơn phủ trong nhà 5 sao DURGO.	kg	85.000	-
654	Sơn phủ trong nhà đặc biệt DURGO.	kg	120.000	-
	Sơn phủ ngoài nhà DURGO			
655	Sơn phủ ngoài nhà Eco DURGO kinh tế.	kg	52.000	-
656	Sơn phủ ngoài nhà 3 sao DURGO.	kg	65.400	-
657	Sơn phủ ngoài nhà 4 sao DURGO.	kg	77.900	-
658	Sơn phủ ngoài nhà 5 sao DURGO.	kg	91.200	-
659	Sơn phủ ngoài nhà đặc biệt DURGO.	kg	162.000	-
	Sơn ALKYD DURGO.			
660	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO màu nâu đỏ.	kg	52.000	-
661	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO màu đen.	kg	52.000	-
662	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO màu vàng.	kg	55.000	-
663	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO màu xám .	kg	55.000	-
664	Sơn chống rỉ ALKYD DURGO khô nhanh.	kg	65.000	-
665	Sơn phủ màu ALKYD DURGO màu trắng.	kg	75.000	-

666	Sơn phủ màu ALKYD DURGO các màu.	kg	78.000	-
667	Sơn phủ màu ALKYD DURGO các màu khô nhanh	kg	95.000	-
	Công ty Nhựa Tiền phong			
	Ống nhựa uPVC dán keo (theo tiêu chuẩn ISO 4422: 1996-TCVN 6151-2002, hệ số an toàn C=2,5)			
	Ống thoát n- ớc uPVC			
668	D = 21 , dày 1	m	5.525	Thành phố Hòa Bình
669	D = 27 , dày 1	m	6.835	Thành phố Hòa Bình
670	D = 34 , dày 1	m	8.895	
671	D = 42 , dày 1,2	m	13.203	-
672	D = 48 , dày 1,4	m	15.544	-
673	D = 60 , dày 1,4	m	20.131	-
674	D = 75 , dày 1,5	m	28.310	-
675	D = 90 , dày 1,5	m	34.551	
676	D = 110 , dày 1,9	m	52.155	
	Ống Class 0			
677	D = 21 , dày 1,2	m	6.742	
678	D = 27 , dày 1,3	m	8.615	
679	D = 34 , dày 1,3	m	10.487	
680	D = 42 , dày 1,5	m	14.888	Thành phố Hòa Bình
681	D = 48 , dày 1,6	m	18.165	
682	D = 60 , dày 1,5	m	24.158	
683	D = 75 , dày 1,9	m	33.054	
684	D = 90 , dày 1,8	m	39.515	
685	D = 110 , dày 2,2	m	58.991	
686	D = 125 , dày 2,5	m	72.568	
687	D = 140 , dày 2,8	m	90.359	
688	D = 160 , dày 3,2	m	120.604	
689	D = 200 , dày 3,9	m	181.186	
	Ống Class 1			
690	D = 21 , dày 1,5	m	7.304	
691	D = 27 , dày 1,6	m	10.113	
692	D = 34 , dày 1,7	m	12.735	

693	D = 42 , dày 1,7	m	17.416	Thành phố Hòa Bình
694	D = 48 , dày 1,9	m	20.694	
695	D = 60 , dày 1,8	m	29.402	
696	D = 75 , dày 2,2	m	37.361	
697	D = 90 , dày 2,2	m	46.163	
698	D = 110 , dày 2,7	m	68.729	
699	D = 125 , dày 3,1	m	85.022	
700	D = 140 , dày 4	m	106.277	
701	D = 160 , dày 4	m	140.548	
702	D = 180 , dày 4,4	m	172.291	
703	D = 200, dày 4,9	m	218.922	
704	D = 225, dày 5,5	m	266.864	
705	D = 250, dày 6,2	m	351.043	
706	D = 280, dày 6,9	m	417.431	
707	D = 315, dày 7,7	m	523.895	
708	D = 355, dày 8,7	m	684.482	
709	D = 400, dày 9,8	m	869.695	
710	D = 450, dày 11	m	1.099.385	
711	D = 500, dày 12,3	m	1.388.253	
	Ống Class 2			
712	D = 21 , dày 1,6	m	8.895	
713	D = 27 , dày 2	m	11.236	
714	D = 34 , dày 2	m	15.544	
715	D = 42 , dày 2	m	19.851	Thành phố Hòa Bình
716	D = 48 , dày 2,3	m	23.971	
717	D = 60 , dày 2,3	m	34.271	
718	D = 75 , dày 2,9	m	48.785	
719	D = 90 , dày 2,7	m	53.466	
720	D = 110 , dày 3,2	m	78.280	
721	D = 125 , dày 3,7	m	100.753	
722	D = 140 , dày 4,1	m	125.285	
723	D = 160 , dày 4,7	m	162.272	
724	D = 180 , dày 5,3	m	205.064	

725	D = 200, dày 5,9	m	254.597	
726	D = 225, dày 6,6	m	316.397	
727	D = 250, dày 7,3	m	409.565	
728	D = 280, dày 8,2	m	491.778	
729	D = 315, dày 9,2	m	628.581	
730	D = 355, dày 10,4	m	814.262	
731	D = 400, dày 11,7	m	1.034.307	
732	D = 450, dày 13,2	m	1.311.658	
	Ống Class 3			
733	D = 21 , dày 2,4	m	10.487	
734	D = 27 , dày 3	m	15.825	
735	D = 34 , dày 2,6	m	17.791	
736	D = 42 , dày 2,5	m	23.315	-
737	D = 48 , dày 2,9	m	29.027	Thành phố Hòa Bình
738	D = 60 , dày 2,9	m	41.387	
739	D = 75 , dày 3,6	m	59.927	
740	D = 90 , dày 3,5	m	70.134	
741	D = 110 , dày 4,2	m	109.648	
742	D = 125 , dày 4,8	m	127.814	
743	D = 140 , dày 5,4	m	167.515	
744	D = 160 , dày 6,2	m	209.839	
745	D = 180 , dày 6,9	m	261.901	
746	D = 200, dày 7,7	m	324.918	
747	D = 225, dày 8,6	m	410.783	
748	D = 250, dày 9,6	m	529.420	
749	D = 280, dày 10,7	m	631.858	
750	D = 315, dày 12,1	m	789.635	
751	D = 355, dày 13,6	m	1.056.593	
752	D = 400, dày 15,3	m	1.339.094	
753	D = 450, dày 17,2	m	1.693.601	
	Ống Class 4			
754	D = 34 , dày 3,8	m	26.218	
755	D = 42 , dày 3,2	m	28.934	

756	D = 48 , dày 3,6	m	36.425	
757	D = 60 , dày 3,6	m	51.968	Thành phố Hòa Bình
758	D = 75 , dày 4,5	m	76.033	
759	D = 90 , dày 4,3	m	86.988	
760	D = 110 , dày 5,3	m	131.278	
761	D = 125 , dày 6	m	160.961	
762	D = 140 , dày 6,7	m	205.157	
763	D = 160 , dày 7,7	m	266.302	
764	D = 180 , dày 8,6	m	335.125	
765	D = 200, dày 9,6	m	416.214	
766	D = 225, dày 10,8	m	526.985	
767	D = 250, dày 11,9	m	669.313	
768	D = 280, dày 13,4	m	866.511	
769	D = 315, dày 15	m	1.093.298	
770	D = 355, dày 16,9	m	1.299.298	
771	D = 400, dày 19,1	m	1.654.367	
772	D = 450, dày 21,5	m	2.098.204	
	Ống Class 5			
773	D = 42 , dày 4,7	m	38.765	
774	D = 48 , dày 5,4	m	52.155	
775	D = 60 , dày 4,5	m	62.455	
776	D = 75 , dày 5,6	m	91.764	Thành phố Hòa Bình
777	D = 90 , dày 5,4	m	107.963	
778	D = 110 , dày 6,6	m	162.085	
779	D = 125 , dày 7,4	m	197.385	
780	D = 140 , dày 8,3	m	252.256	
781	D = 160 , dày 9,5	m	326.885	
782	D = 180 , dày 10,7	m	415.184	
783	D = 200, dày 11,9	m	513.034	
784	D = 225, dày 13,4	m	651.335	
785	D = 250, dày 14,8	m	828.869	
786	D = 280, dày 16,6	m	994.699	
787	D = 315, dày 18,7	m	1.259.690	

788	D = 355, dày 21,1	m	1.603.335	
789	D = 400, dày 23,7	m	2.028.164	
	Ống Class 6			
790	D = 60 , dày 7,1	m	91.764	
791	D = 75 , dày 8,4	m	132.495	
792	D = 90 , dày 6,7	m	130.529	
793	D = 110 , dày 8,1	m	196.355	Thành phố Hòa Bình
794	D = 125 , dày 9,2	m	242.144	
795	D = 140 , dày 10,3	m	309.655	
796	D = 160 , dày 11,8	m	401.981	
797	D = 180 , dày 13,3	m	509.382	
798	D = 200, dày 14,7	m	626.708	
799	D = 225, dày 16,6	m	779.055	
800	D = 250, dày 18,4	m	1.011.085	
801	D = 280, dày 20,6	m	1.212.685	
802	D = 315, dày 23,2	m	1.533.389	
803	D = 355, dày 26,1	m	1.953.255	
804	D = 400, dày 29,4	m	2.477.618	
	Ống Class 7			
805	D = 90 , dày 10,1	m	188.490	
806	D = 110 , dày 12,3	m	279.411	
807	D = 125 , dày 14	m	345.799	
808	D = 140 , dày 15,7	m	437.563	Thành phố Hòa Bình
809	D = 160 , dày 17,9	m	569.684	
	Máng điện và ống lọc uPVC			
	Ống lọc uPVC		-	
810	ề ng u.PVC D48 Class 0	m	32.117	
811	ề ng u.PVC D48 Class 1	m	39.889	
812	ề ng u.PVC D48 Class D	m	48.035	-
813	ề ng u.PVC D90 x 2,7	m	88.112	-
814	ề ng u.PVC D90 x 6	m	163.583	-
	Máng điện (3m/cây)		-	-
815	ề ng luồn dây điện D15	m	1.842	-

816	Máng điện 14x8	m	2.747	-
817	Máng điện 18x10	m	4.869	-
818	Máng điện 28x10	m	6.617	Thành phố Hòa Bình
819	Máng điện 40x20	m	9.488	-
820	Máng điện 60x40	m	16.542	-
821	Máng điện 100x40	m	29.058	-
	Ống nhựa HDPE - PE 80 (TP)		-	-
	PN 16			-
822	D = 20 dày 2,3	m	9.364	-
823	D = 25 dày 3,0	m	14.139	-
824	D = 32 dày 3,6	m	23.315	-
825	D = 40 dày 4,5	m	35.675	Thành phố Hòa Bình
826	D = 50 dày 5,6	m	55.152	-
827	D = 63 dày 7,1	m	87.831	-
828	D = 75 dày 8,4	m	124.443	-
829	D = 90 dày 10,1	m	178.658	-
830	D = 110 , dày 12,3	m	270.422	-
831	D = 125 , dày 14	m	346.642	-
832	D = 140 , dày 15,7	m	433.162	-
833	D = 160 , dày 17,9	m	568.373	-
834	D = 180 , dày 20,1	m	718.378	
835	D = 200, dày 22,4	m	893.572	
836	D = 225, dày 25,2	m	1.105.377	
837	D = 250, dày 27,9	m	1.365.405	
838	D = 280, dày 31,3	m	1.710.549	
839	D = 315, dày 35,2	m	2.176.109	
840	D = 355, dày 39,7	m	2.762.366	
841	D = 400, dày 44,7	m	3.514.360	
842	D = 450, dày 50,3	m	4.440.236	
843	D = 500, dày 55,8	m	5.502.354	
	PN 12,5			
844	D = 20 dày 1,9	m	7.772	
845	D = 25 dày 2,3	m	11.798	

846	D = 32 dày 3	m	19.476	
847	D = 40 dày 3,7	m	30.057	Thành phố Hòa Bình
848	D = 50 dày 4,6	m	46.537	-
849	D = 63 dày 5,8	m	73.973	-
850	D = 75 dày 6,8	m	103.468	-
851	D = 90 dày 8,2	m	148.882	-
852	D = 110 , dày 10	m	222.761	-
853	D = 125 , dày 11,4	m	289.898	-
854	D = 140 , dày 12,7	m	357.597	-
855	D = 160 , dày 14,6	m	470.055	-
856	D = 180 , dày 16,4	m	596.183	
857	D = 200, dày 18,2	m	735.514	
858	D = 225, dày 20,5	m	919.977	
859	D = 250, dày 22,7	m	1.150.416	
860	D = 280, dày 25,4	m	1.441.719	
861	D = 315, dày 28,6	m	1.802.032	
862	D = 355, dày 32,2	m	2.286.600	
863	D = 400, dày 36,3	m	2.901.978	
864	D = 450, dày 40,9	m	3.667.736	
865	D = 500, dày 45,4	m	4.562.713	
	PN 10			
866	D = 25 dày 1,9	m	10.113	
867	D = 32 dày 2,4	m	16.199	
868	D = 40 dày 3	m	25.001	
869	D = 50 dày 3,7	m	38.485	Thành phố Hòa Bình
870	D = 63 dày 4,7	m	61.425	-
871	D = 75 dày 5,6	m	87.831	-
872	D = 90 dày 6,7	m	124.443	-
873	D = 110 , dày 8,1	m	188.022	-
874	D = 125 , dày 9,2	m	239.896	-
875	D = 140 , dày 10,3	m	294.018	-
876	D = 160 , dày 11,8	m	392.336	-
877	D = 180 , dày 13,3	m	496.085	

878	D = 200, dày 14,7	m	617.438	
879	D = 225, dày 16,6	m	762.668	
880	D = 250, dày 18,4	m	943.105	
881	D = 280, dày 20,6	m	1.183.002	
882	D = 315, dày 23,2	m	1.496.684	
883	D = 355, dày 26,1	m	1.900.163	
884	D = 400, dày 29,4	m	2.415.912	
885	D = 450, dày 33,1	m	3.059.100	
886	D = 500, dày 36,8	m	3.793.584	
	PN 8			
887	D = 32 dày 1,9	m	13.858	
888	D = 40 dày 2,4	m	20.694	
889	D = 50 dày 3	m	32.211	
890	D = 63 dày 3,8	m	51.219	Thành phố Hòa Bình
891	D = 75 dày 4,5	m	72.475	-
892	D = 90 dày 5,4	m	104.966	-
893	D=110 , dày 6,6	m	150.099	-
894	D=125 , dày 7,4	m	195.045	-
895	D=140 , dày 8,3	m	244.578	-
896	D=160 , dày 9,5	m	319.019	-
897	D=180 , dày 10,7	m	404.603	
898	D = 200, dày 11,9	m	502.734	
899	D = 225, dày 13,4	m	634.761	
900	D = 250, dày 14,8	m	780.085	
901	D = 280, dày 16,6	m	979.343	
902	D = 315, dày 18,7	m	1.239.652	
903	D = 355, dày 21,1	m	1.562.416	
904	D = 400, dày 23,7	m	1.995.204	
905	D = 450, dày 26,7	m	2.509.080	
906	D = 500, dày 29,7	m	3.117.904	
	PN 6			
907	D = 40 dày 1,9	m	17.135	
908	D = 50 dày 2,4	m	26.593	

909	D = 63 dày 3	m	41.106	
910	D = 75 dày 3,5	m	58.429	Thành phố Hòa Bình
911	D = 90 dày 4,3	m	94.011	-
912	D = 110 , dày 5,3	m	123.975	-
913	D = 125 , dày 6	m	159.744	-
914	D = 140 , dày 6,7	m	198.509	-
915	D = 160 , dày 7,7	m	260.871	-
916	D = 180 , dày 8,6	m	328.102	
917	D = 200, dày 9,6	m	407.693	
918	D = 225, dày 10,8	m	514.064	
919	D = 250, dày 11,9	m	628.955	
920	D = 280, dày 13,4	m	791.508	
921	D = 315, dày 15	m	994.886	
922	D = 355, dày 16,9	m	1.272.705	
923	D = 400, dày 19,1	m	1.603.616	
924	D = 450, dày 21,5	m	2.046.891	
925	D = 500, dày 23,9	m	2.503.743	
	Phụ tùng PVC nóng			
	Đầu nối thẳng nóng (PN 5)			
926	D 21	Cái	1.124	
927	D 27	Cái	1.405	
928	D 34	Cái	1.591	
929	D 42	Cái	2.809	
930	D 48	Cái	3.559	
931	D 60	Cái	6.086	
932	D 76	Cái	8.427	
933	D 90	Cái	11.236	
934	D 110	Cái	14.139	
935	D 125	Cái	23.971	
936	D 140	Cái	27.341	
937	D 160	Cái	40.919	
938	D 180	Cái	68.729	
939	D 200	Cái	79.310	

940	D 225	Cái	127.159	
941	D 250	Cái	138.956	
942	D 315	Cái	266.864	
943	D 280	Cái	243.455	
944	D 355	Cái	510.411	
945	D 400	Cái	779.804	
946	D 450	Cái	949.754	
	Phụ tùng PVC phun nóng PL			
	Nối góc 45 độ phun NPL			
947	D 200	Cái	415.559	
948	D 250	Cái	766.507	
949	D 315	Cái	1.385.163	
	Nối góc 90 độ phun NPL			
950	D 90	Cái	6.273	
951	D 110	Cái	103.561	
952	D 160	Cái	380.070	
953	D 200	Cái	507.884	
954	D 250	Cái	997.321	
	Ba chạc 90 độ phun NPKL			
955	D 160	Cái	369.395	
956	D 200	Cái	646.279	
	Nối CB phun NPL			
957	D 160-110	Cái	170.886	
958	D 200-90	Cái	263.119	
959	D 200-110	Cái	276.976	
960	D 250-110	Cái	475.579	
961	D 250-160	Cái	494.025	
962	D 315-200	Cái	868.196	
963	D 315-250	Cái	923.441	
	Ba chạc 45 độ PVC phun NPL			
964	D 160-125	Cái	387.841	
	Phụ tùng ép phun u PVC (TP)			
	Đầu nối thẳng ép phun u PVC			

965	PN 10			
966	D 21	Cái	1.124	
967	D 27	Cái	1.405	
968	D 34	Cái	1.591	Tại TPHB
969	D 48	Cái	3.559	
	Đầu nối ren trong phun		-	-
	PN 10			
970	D 21	Cái	1.124	-
971	D 27	Cái	1.311	-
972	D 34	Cái	2.341	-
973	D 42	Cái	3.277	-
974	D 48	Cái	4.682	-
975	D 60	Cái	7.397	-
976	D 75	Cái	13.484	-
	Đầu nối ren ngoài phun			-
	PN 10			
977	D 21	Cái	1.124	-
978	D 27	Cái	1.311	-
979	D 34	Cái	2.341	-
980	D 42	Cái	3.277	
981	D 48	Cái	4.682	-
982	D 60	Cái	7.491	-
983	D 75	Cái	8.521	-
	Đầu nối ren trong đồng PN 16			
984	D 21 x 1/2	Cái	9.457	
985	D 27 x3/4	Cái	25.836	
986	D 34 x 1	Cái	49.583	
987	D 42x 1 1/4	Cái	148.377	
988	D 48x1 1/2	Cái	235.952	
989	D 60x2	Cái	336.583	
	Đầu nối CB phun		-	-
	PN 10			
990	D 27-21	Cái	1.124	-

991	D 34-21	Cái	1.498	-
992	D 34-27	Cái	2.154	
993	D 42-21	Cái	2.154	-
994	D 42-27	Cái	2.341	
995	D 42-34	Cái	2.529	
996	D 48-21	Cái	2.996	-
997	D 48-27	Cái	3.184	
998	D 48-34	Cái	3.277	-
999	D 48-42	Cái	3.371	-
1000	D60 - 42	Cái	5.805	-
1001	D75 - 34	Cái	9.832	-
1002	D90 - 42	Cái	15.450	-
1003	D90 - 60	Cái	17.323	-
1004	D 110-48	Cái	25.563	-
1005	D 110-60	Cái	27.155	
1006	D 110-75	Cái	28.091	
1007	D 110-90	Cái	30.339	
1008	D200 - 160	Cái	164.051	-
	PN 6			
1009	D 110-48	Cái	17.885	-
1010	D 110-60	Cái	17.791	-
1011	D 110-75	Cái	17.978	-
1012	D 110-90	Cái	18.353	
1013	D 140-110	Cái	40.357	
	PN 7			
1014	D 90-34	Cái	10.768	-
1015	D 90-42	Cái	11.705	-
1016	D 90-48	Cái	11.705	-
1017	D 90-60	Cái	12.173	
1018	D 90-75	Cái	13.109	
1019	D 110-34	Cái	17.604	
1020	D 110-42	Cái	17.791	
	PN 8			

1021	D 60-21	Cái	4.214	-
1022	D 60-27	Cái	5.056	-
1023	D 60-34	Cái	5.056	-
1024	D 60-48	Cái	5.431	-
1025	D 75-42	Cái	8.053	-
1026	D 75-48	Cái	8.053	-
1027	D 75-60	Cái	8.427	-
1028	D 160-90	Cái	81.651	-
1029	D 200-110	Cái	153.376	-
	Ba chạc 90 độ phun		-	-
	PN 10			
1030	D 21	Cái	1.779	-
1031	D 27	Cái	2.996	-
1032	D 34	Cái	4.120	-
1033	D 42	Cái	5.899	Thành phố Hòa Bình
1034	D 48,	Cái	8.802	-
1035	D 60	Cái	21.068	-
1036	D 90	Cái	56.181	-
1037	D 110	Cái	76.781	-
1038	D 125	Cái	115.173	-
	PN 6			
1039	D 110	Cái	55.245	
1040	D 140	Cái	147.945	-
1041	D 160	Cái	157.309	-
	PN 7			
1042	D 90	Cái	34.177	
	PN 8			
1043	D 60	Cái	13.859	
1044	D 75	Cái	23.596	
1045	D 200	Cái	420.615	-
	PN 16			
1046	D 21	Cái	3.277	
1047	D 27	Cái	4.214	

1048	D 34	Cái	7.397	
1049	D 42	Cái	12.360	
1050	D 48	Cái	17.697	
1051	D 60	Cái	27.435	
	Ba chạc 45 độ phun		-	-
	PN 8			
1052	D 34	Cái	4.869	-
1053	D 42	Cái	6.555	-
1054	D 60	Cái	17.135	-
1055	D 75	Cái	32.866	Thành phố Hòa Bình
1056	D 90	Cái	40.264	-
1057	D 110	Cái	60.864	-
1058	D 125	Cái	131.840	-
	PN 10			
1059	D 140	Cái	194.764	-
1060	D 160	Cái	276.227	-
	Nối góc 90 độ phun		-	-
	PN 10			
1061	D 21	Cái	1.217	-
1062	D 27	Cái	1.779	-
1063	D 34	Cái	2.809	-
1064	D 42	Cái	4.495	Thành phố Hòa Bình
1065	D 48	Cái	7.116	-
1066	D 60	Cái	14.326	-
1067	D 75	Cái	25.750	-
1068	D 90	Cái	33.521	-
1069	D 90, PN 10	Cái	39.327	-
1070	D 110	Cái	60.864	-
1071	D 200	Cái	329.600	-
	PN 16			
1072	D 21	Cái	2.529	-
1073	D 27	Cái	3.090	-
1074	D 34	Cái	6.086	-

1075	D 42	Cái	9.551	Thành phố Hòa Bình
1076	D 48	Cái	12.921	-
1077	D 60	Cái	20.787	-
	PN 8			
1078	D 60	Cái	10.487	Thành phố Hòa Bình
1079	D 75	Cái	18.540	-
1080	D 125	Cái	72.194	-
	PN 7			
1081	D 90	Cái	25.750	-
	PN 6			
1082	D 110	Cái	39.046	Thành phố Hòa Bình
1083	D 140	Cái	99.255	-
1084	D 200	Cái	245.421	-
	Nối góc 45 độ phun		-	-
	PN 10			
1085	D 21	Cái	1.217	-
1086	D 27	Cái	1.498	-
1087	D 34	Cái	2.154	-
1088	D 42	Cái	3.371	Thành phố Hòa Bình
1089	D 48	Cái	5.431	-
1090	D 60	Cái	12.360	-
1091	D 75	Cái	20.413	-
1092	D 90	Cái	27.904	-
1093	D 110	Cái	52.436	-
1094	D 200	Cái	248.136	-
	PN 16			
1095	D 34	Cái	4.681	
1096	D 42	Cái	8.240	
1097	D60	Cái	16.480	
	PN 8			
1098	D 60	Cái	8.895	-
1099	D 75	Cái	15.356	-
1100	D 140	Cái	67.419	-

1101	D 160	Cái	103.000	-
	PN 6			
1102	D 110	Cái	67.419	-
1103	D 200	Cái	171.729	-
	PN 7			
1104	D 90	Cái	21.069	-
1105	D125	Cái	54.309	-
	PN 12,5			
1106	D 75 dày	Cái	23.596	-
1107	D 90 dày	Cái	29.964	-
1108	D 110 dày	Cái	56.181	-
1109	D 125 dày	Cái	73.036	-
1110	D 140 dày	Cái	89.891	
1111	D 160 dày	Cái	134.836	
	Nối góc ren trong PN 10			
1112	D 21x1/2	Cái	1.966	
1113	D 27x3/4	Cái	2.529	
	Nối góc ren ngoài PN 10			
1114	D 21x1/2	Cái	1.685	
1115	D 27x3/4	Cái	2.809	
	Ba chạc 45 độ chuyển bậc phun PN 10			
1116	D 90-75	Cái	39.327	
1117	D 110-75	Cái	54.309	
1118	D 110-90	Cái	57.586	
1119	D 125-75	Cái	77.719	
1120	D 125-110	Cái	97.850	
1121	D 140-90	Cái	123.600	
1122	D 140-110	Cái	130.904	
1123	D 160-110	Cái	239.709	
	Ba chạc ren đồng			
1124	D 21x1/2	Cái	12.079	
1125	D 27x3/4	Cái	16.949	
	Ba chạc 90 độ CB phun		-	-

	PN 10			
1126	D 27 - 21	Cái	2.341	-
1127	D 34 - 21	Cái	2.996	-
1128	D 42 - 21	Cái	4.026	-
1129	D 48 - 21	Cái	6.461	Thành phố Hòa Bình
1130	D 34 - 27	Cái	3.277	-
1131	D 42 - 27	Cái	4.588	-
1132	D 48 - 27	Cái	6.648	-
1133	D 48 - 34	Cái	7.116	-
1134	D 48 - 42	Cái	8.989	
1135	D 90-48	Cái	33.521	
1136	D 110-48	Cái	51.406	
1137	D 110-60	Cái	60.583	
	PN 8			
1138	D 60-27	Cái	9.176	-
1139	D 60-34	Cái	10.113	-
1140	D 60-48	Cái	11.705	-
1141	D75 - 27	Cái	14.795	-
1142	D 75 - 34	Cái	15.356	-
1143	D 75-42	Cái	16.480	-
1144	D 75 - 48	Cái	18.540	-
1145	D 75-60	Cái	20.787	-
	PN 7			
1146	D 90-34	Cái	26.686	
1147	D 90-42	Cái	21.724	
1148	D 90-60	Cái	32.211	
	PN 6			
1149	D110-75	Cái	39.234	-
	Ba chạc cong		-	-
1150	D 90, PN 10	Cái	61.894	-
1151	D 90 mỏng	Cái	37.829	-
1152	D 110, PN 10	Cái	122.289	-
1153	D 110 mỏng	Cái	62.924	Thành phố Hòa Bình

	Tứ chạc cong			
1154	D 90	Cái	48.597	
1155	D 110	Cái	84.179	
	Nối thẳng ren ngoài PN16		-	-
1156	D 21	Cái	1.685	Thành phố Hòa Bình
1157	D 27	Cái	2.247	-
1158	D 34	Cái	3.465	-
1159	D 42	Cái	5.618	Thành phố Hòa Bình
1160	D 48	Cái	6.742	-
1161	D 60	Cái	11.892	-
	Nối thẳng ren trong đồng PN16		-	-
1162	D 21	Cái	10.300	-
1163	D 27	Cái	14.045	-
1164	D 34	Cái	18.915	-
1165	D 42	Cái	36.144	Thành phố Hòa Bình
1166	D 48	Cái	45.975	-
1167	D 60	Cái	54.777	-
	Nối góc ren trong đồng PN16		-	-
1168	D 21	Cái	9.551	-
1169	D 27	Cái	16.011	-
1170	D 34	Cái	23.221	-
	Nối góc 90 độ u.PVC PN16		-	Thành phố Hòa Bình
1171	D 21	Cái	2.435	-
1172	D 27	Cái	2.903	-
1173	D 34	Cái	5.805	-
1174	D 42	Cái	9.083	Thành phố Hòa Bình
1175	D 48	Cái	12.266	-
1176	D 60	Cái	19.757	-
	Ba chạc 90 độ u.PVC PN16		-	-
1177	D 21	Cái	3.090	-
1178	D 27	Cái	4.026	-
1179	D 34	Cái	7.023	-
1180	D 42	Cái	11.798	Thành phố Hòa Bình

1181	D 48	Cái	16.855	-
1182	D 60	Cái	26.125	-
	Nối thẳng phun		-	-
	PN16			
1183	D 21	Cái	1.685	-
1184	D 27	Cái	2.247	-
1185	D 34	Cái	4.307	-
1186	D 42	Cái	7.865	Thành phố Hòa Bình
1187	D 48	Cái	8.521	-
1188	D 60	Cái	13.296	-
	Bạc CB ép phun		-	-
	PN 16			-
1189	27-21	Cái	2.435	-
1190	34-21	Cái	1.873	-
1191	34-27	Cái	2.060	-
1192	42-21	Cái	3.090	-
1193	42-27	Cái	3.090	-
1194	42-34	Cái	2.435	-
1195	48-21	Cái	4.495	-
1196	48-27	Cái	4.495	-
1197	18-34	Cái	5.525	-
1198	48-42	Cái	5.525	-
1199	60-21	Cái	7.679	-
1200	60-27	Cái	7.679	-
1201	60-34	Cái	8.334	-
1202	60-42	Cái	8.521	-
1203	60-48	Cái	7.023	-
	PN 10			-
1204	D 75-34	Cái	7.865	-
1205	D 75-42	Cái	7.865	-
1206	D 75-48	Cái	7.865	-
1207	D 75-60	Cái	7.865	-
1208	D 90-42	Cái	11.985	-

1209	D 90-48	Cái	12.641	-
1210	D 90-60	Cái	13.671	-
1211	D 90-75	Cái	12.173	-
1212	D 110-34	Cái	21.255	-
1213	D 110-42	Cái	21.349	-
1214	D 110-48	Cái	23.784	-
1215	D 110-60	Cái	24.814	-
1216	D 110-75	Cái	26.499	-
1217	D 110-90	Cái	27.904	-
1218	D 125-75	Cái	38.110	-
1219	D 125-90	Cái	38.110	-
1220	D 125-110	Cái	38.110	-
1221	D 140-75	Cái	33.054	-
1222	D 140-90	Cái	43.729	-
1223	D 140-110	Cái	43.729	-
1224	D 160-90	Cái	65.545	-
1225	D 160-110	Cái	72.006	-
	PN 8			-
1226	D 90-34	Cái	11.891	-
1227	D 160-110	Cái	56.181	-
	PN 11			-
1228	D 200-110	Cái	127.907	-
	Phụ tùng phun khác			
	Đầu bịt phun		-	-
	PN 16			
1229	D 21 PN16	Cái	936	-
1230	D 27 PN16	Cái	1.311	-
1231	D 34 PN16	Cái	2.341	-
1232	D 42 PN16	Cái	3.745	Thành phố Hòa Bình
	PN 10			
1233	D 42 PN10	Cái	1.873	
1234	D 48 PN10(Đầu tròn)	Cái	2.809	-
1235	D 60 PN10	Cái	8.427	-

1236	D 75 PN10	Cái	11.236	-
1237	D 90 PN10	Cái	18.821	-
1238	D 110 PN10	Cái	28.091	
	PN 6			
1239	D 48 Đầu nhọn	Cái	2.809	
1240	D 140	Cái	24.345	
	Đầu bịt ngoài hàn, PN5			
1241	D 42	Cái	1.217	
1242	D 48	Cái	1.685	
1243	SD 60	Cái	2.621	
1244	D 76	Cái	4.214	
1245	D 90	Cái	5.899	
1246	D 110	Cái	10.487	
1247	D 125	Cái	15.169	
1248	D 140	Cái	24.345	
1249	D 160	Cái	31.087	
1250	D 180	Cái	42.324	
1251	D 200	Cái	57.680	
1252	D 225	Cái	81.276	
1253	D 250	Cái	111.240	
1254	D 280	Cái	153.939	
1255	D 315	Cái	214.240	
1256	D 355	Cái	314.993	
1257	D 400	Cái	445.335	
1258	D 450	Cái	631.484	
1259	D 500	Cái	868.945	
	Đầu bịt ren			
1260	D 21	Cái	469	
1261	D 27	Cái	936	
1262	D34	Cái	1.499	
	Đệm ray nhựa mềm			
1263	200x130x4,5	Cái	9.083	
	Van cầu		-	-

1264	D 21	Cái	26.125	-
1265	D 27	Cái	35.581	-
1266	D 34	Cái	44.103	-
	Van hút bom			
1267	D 27	Cái	7.304	
	Chụp lọc n- ớc		-	Thành phố Hòa Bình
1268	Số 1(không đế)	Cái	20.319	-
1269	Số 1 (Phần Lan)	Cái	26.967	-
1270	Thân chụp lọc n- ớc số 1(P.Lan)	Cái	20.319	
	Phễu chắn rác		-	-
1271	D 48	Cái	13.765	Thành phố Hòa Bình
1272	D 60	Cái	28.746	-
1273	D 90	Cái	34.551	-
	Phễu thu nước			
1274	D 75	Cái	18.259	
1275	D 110	Cái	29.964	
	Bích PVC phun (PN 10)		-	Thành phố Hòa Bình
1276	D 60	Cái	70.789	-
1277	D 75	Cái	98.974	-
1278	D 90	Cái	98.693	-
1279	D 110	Cái	133.151	Thành phố Hòa Bình
1280	D 140	Cái	226.506	-
1281	D 160	Cái	317.427	-
1282	D 200	Cái	554.701	
1283	D 200 Nóng PL	Cái	417.337	-
1284	D 250	Cái	776.620	-
	Syphon		-	-
1285	D 42	Cái	10.487	-
1286	D 48	Cái	15.356	-
1287	D 60	Cái	24.814	-
1288	D 75	Cái	47.286	Thành phố Hòa Bình
1289	D 90	Cái	64.047	-
1290	D 110	Cái	94.666	-

	Đầu bịt xả thông tắc		-	-
1291	D 60	Cái	9.364	-
1292	D 75	Cái	13.577	-
1293	D 90	Cái	19.757	-
1294	D 110	Cái	26.218	Thành phố Hòa Bình
1295	D 125	Cái	37.455	-
1296	D 140	Cái	49.627	-
1297	D 160	Cái	66.481	-
	Khớp nối bê tông		-	-
1298	Khớp nối bê tông	m	58.149	-
	Nắp bể phốt		-	-
1299	Nắp bể phốt	Cái	32.024	-
	Zoăng cao su và keo dán PVC		-	-
	Zoăng cao su			-
1300	D 63	Cái	6.274	Thành phố Hòa Bình
1301	D 75	Cái	11.799	-
1302	D 90	Cái	14.326	Thành phố Hòa Bình
1303	D 110	Cái	18.165	
1304	D 125	Cái	22.191	-
1305	D 140	Cái	24.720	-
1306	D 160	Cái	33.896	-
1307	D 180	Cái	42.230	-
1308	D 200	Cái	42.699	-
1309	D 225	Cái	56.556	-
1310	D 250	Cái	67.886	-
1311	D 280	Cái	97.101	-
1312	D 315	Cái	127.159	-
1313	D 355	Cái	171.355	-
1314	D 400	Cái	240.551	-
1315	D 450	Cái	379.134	-
1316	D 500	Cái	472.676	-
	Keo dán PVC		-	-
1317	Keo PVC 15 Gr	Tuýp	2.903	-

1318	Keo PVC 30 Gr	Tuýp	4.307	-
1319	Keo PVC 50 Gr	Tuýp	6.742	-
1320	Keo 1 kg	Kg	121.540	Thành phố Hòa Bình
	Phụ tùng ép phun HDPE(Tiên Phong)			-
	Đầu nối thẳng			-
1321	D 20	Bô	17.135	-
1322	D 25	Bộ	25.500	-
1323	D 32	Bộ	33.104	Thành phố Hòa Bình
1324	D 40	Bộ	49.145	Thành phố Hòa Bình
1325	D 50	Bộ	63.982	-
1326	D 63	Bộ	84.289	-
1327	D 75	Bộ	137.422	-
1328	D 90	Bộ	237.717	-
	Nối góc 90 độ			-
1329	D 20	Bô	21.255	-
1330	D 25	Bộ	24.202	-
1331	D 32	Bộ	33.104	-
1332	D 40	Bộ	52.669	Thành phố Hòa Bình
1333	D 50	Bộ	68.155	-
1334	D 63	Bộ	114.333	-
1335	D 75	Bộ	161.253	-
1336	D 90	Bộ	271.598	-
	Ba chạc 90 độ			-
1337	D 20	Bô	21.630	-
1338	D 25	Bộ	30.693	-
1339	D 32	Bộ	35.607	-
1340	D 40	Bộ	69.545	Thành phố Hòa Bình
1341	D 50	Bộ	111.458	-
1342	D 63	Bộ	133.620	-
1343	D 75	Bộ	216.055	-
1344	D 90	Bộ	399.317	-
	Đầu nối bằng bích			-
1345	D 40	Cái	14.280	-

1346	D 50	Cái	20.493	-
1347	D 63	Cái	25.871	-
1348	D 75	Cái	40.336	Thành phố Hòa Bình
1349	D 90	Cái	60.829	-
	Khâu nối			-
1350	D 20 x (1/2",3/4")	Bộ	11.962	-
1351	D 25 x (3/4" , 1")	Bộ	13.909	-
1352	D 32 x 1"	Bộ	16.876	-
1353	40 x 11/4"	Bộ	29.580	Thành phố Hòa Bình
1354	40/11/2"	Bộ	28.467	-
1355	D 50 x 11/2"	Bộ	34.865	-
1356	D 50 x 2"	Bộ	52.669	-
1357	D 63 x 2"	Bộ	61.385	-
1358	D 63 x 21/2"	Bộ	60.365	-
1359	D 75 x 21/2"	Bộ	94.025	-
1360	D 90x3"	Bộ	151.133	
	Khâu nối ren trong			-
1361	D 20 - 1/2"	Bộ	10.675	
1362	D 25 - 3/4"	Bộ	14.465	
	Đầu nối CB			
1363	D 32 - 25	Bộ	35.700	Thành phố Hòa Bình
1364	D 40 - 20	Bộ	36.720	
1365	D 40 - 25	Bộ	38.389	
1366	D 40 - 32	Bộ	43.675	Thành phố Hòa Bình
1367	D 50 - 25	Bộ	44.880	
1368	D 50 - 32	Bộ	46.085	-
1369	D 50 - 40	Bộ	57.862	-
1370	D 63 - 20	Bộ	61.107	
1371	D 63 - 40	Bộ	79.931	-
1372	D 63 - 63	Bộ	80.951	-
1373	D 90-60	Bộ	178.407	-
	Nối CB dán			-
1374	Đa năng 90-20	Cái	7.210	-

1375	D 90 - 75 - 63	Cái	32.176	-
1376	D 125 - 110 - 90	Cái	84.753	
1377	D 160 - 140 - 125	Cái	132.322	Thành phố Hòa Bình
1378	D 200 - 180 - 160	Cái	180.355	-
	Ba chạc 90 độ CB phun		-	-
1379	D 25 - 20	Cái	39.131	-
1380	D 32 - 25	Cái	53.689	-
1381	D 40 - 20	Cái	63.611	
1382	D 40 - 32	Cái	65.280	Thành phố Hòa Bình
1383	D 50 - 25	Cái	77.427	-
1384	D 50 - 40	Cái	95.602	-
1385	D 63 - 25	Cái	110.067	-
1386	D 63 - 32	Cái	111.736	
1387	D 63 - 40	Cái	116.836	
1388	D 63 - 50	Cái	117.068	
1389	D 75 - 63	Cái	212.695	-
	Đại khởi thủy		-	-
1390	D 32 x (1/2", 3/4")	Bộ	21.049	-
1391	D 40 x (1/2", 3/4")	Bộ	30.971	-
1392	D 50 x (1/2", 3/4' , 1")	Bộ	37.833	-
1393	D 63 x (1/2", 3/4' , 1")	Bộ	53.689	Thành phố Hòa Bình
1394	D 63 x 1 1/4"	Bộ	57.584	-
1395	D 75 x (1/2", 3/4' , 1")	Bộ	68.155	-
1396	D 75 x 1.1/2"	Bộ	72.327	-
1397	D 75 x 2"	Bộ	75.295	-
1398	D 90 x (1/2", 3/4' , 1" , 1 1/2")	Bộ	81.600	
1399	D 90 x 2"	Bộ	84.567	-
1400	D 110 x (1" , 2")	Bộ	121.475	
1401	D 110 x 1 1/2"	Bộ	113.776	
	Đầu bịt PE phun		-	
1402	D 20	Bộ	8.708	-
1403	D 25	Bộ	10.113	
1404	D 32	Bộ	16.969	

1405	D 40	Bộ	29.765	Thành phố Hòa Bình
1406	D 50	Bộ	42.655	-
1407	D 63	Bộ	63.889	-
1408	D 75	Bộ	97.603	-
1409	D 90	Bộ	154.897	-
	Nối góc ren ngoài			-
1410	D 20 x 1/2"	Bộ	12.518	-
1411	D 25 x 3/4"	Bộ	14.187	-
1412	D 40 x 1 1/2"	Bộ	41.264	-
1413	D 50 x 1 1/2"	Bộ	59.253	Thành phố Hòa Bình
1414	D 63 x 2"	Bộ	91.707	-
	Phụ tùng chịu nhiệt PPR (Công ty CP nhựa Tiên phong).			-
	Nối thẳng (măng sông)			
1415	D 20	Cái	2.903	
1416	D 25	Cái	4.869	
1417	D 32	Cái	7.491	Thành phố Hòa Bình
1418	D 40	Cái	11.985	
1419	D 50	Cái	21.327	-
1420	D 63	Cái	42.236	-
1421	D 75	Cái	70.792	-
1422	D 90	Cái	119.822	-
1423	D 110	Cái	192.556	-
	Nối ren trong		-	-
1424	D 20 x 1/2"	Cái	35.236	-
1425	D 25 x 1/2"	Cái	43.118	-
1426	D 25 x 3/4"	Cái	48.126	-
1427	D 32 x 1"	Cái	78.976	Thành phố Hòa Bình
1428	D 40 x 1 1/4"	Cái	190.645	-
1429	D 50 x 1 1/2"	Cái	252.980	-
1430	D 63 x 2"	Cái	511.875	-
1431	D 75 x 2 1/4"	Cái	731.640	-
1432	D 75 x 2 1/2"	Cái	726.615	-
1433	D 90 x 3"	Cái	1.467.300	-

1434	D 90 x 31/2"	Cái	1.467.300	-
	Nối ren n ngoài		-	-
1435	D 20 x 1/2"	Cái	44.508	-
1436	D 25 x 1/2"	Cái	51.464	-
1437	D 25 x 3/4"	Cái	61.031	-
1438	D 32 x 1"	Cái	91.800	Thành phố Hòa Bình
1439	D40 x 1,1/4"	Cái	267.054	-
1440	D 50 x 1,1/2"	Cái	330.546	-
1441	D 63 x 2"	Cái	560.090	-
1442	D 75 x 2,1/2"	Cái	854.250	-
1443	D 75 x 2,1/4"	Cái	895.364	-
1444	D 90 x 3,1/2"	Cái	1.726.773	-
1445	D 110 x 4"	Cái	2.905.364	-
1446	D 110 x 4,1/2"	Cái	2.905.364	-
	Nối góc 90 độ		-	-
1447	D 20	Cái	4.495	-
1448	D 25	Cái	7.210	-
1449	D 32	Cái	10.861	-
1450	D 40	Cái	21.630	Thành phố Hòa Bình
1451	D 50	Cái	40.893	-
1452	D 63	Cái	92.002	-
1453	D 75	Cái	141.464	-
1454	D 90	Cái	168.518	-
1455	D 110	Cái	293.111	-
	Nối góc 90 độ ren trong		-	-
1446	D 20 x 1/2"	Cái	39.224	-
1447	D 25 x 1/2"	Cái	44.509	-
1448	D 25 x 3/4"	Cái	59.994	-
1449	D 32 x 1"	Cái	110.809	Thành phố Hòa Bình
	Nối góc 90 độ ren ngoài		-	-
1450	D 20 x 1/2"	Cái	39.224	-
1451	D 25 x 1/2"	Cái	43.723	-
1452	D 25 x 3/4"	Cái	59.994	-

1453	D 32 x 1"	Cái	110.809	Thành phố Hòa Bình
1454	D 40 x 1"	Cái	-	-
	Ba chạc 90 độ			-
1455	D 20	Cái	6.367	-
1456	D 25	Cái	9.831	-
1457	D 32	Cái	16.199	-
1458	D 40	Cái	25.281	Thành phố Hòa Bình
1459	D 50	Cái	49.146	-
1460	D 63	Cái	123.327	-
1461	D 75	Cái	185.176	-
1462	D 90	Cái	287.454	-
1463	D110 (phi 16)	Cái	431.182	-
	Ba chạc 90 độ ren trong		-	-
1464	D 20 x 1/2"	Cái	39.502	-
1465	D 25 x 1/2"	Cái	42.284	-
1466	D 25 x 3/4"	Cái	61.664	-
1467	D 32 x 1"	Cái	134.640	Thành phố Hòa Bình
1468	D 50 x 1/2"	Cái	257.090	-
	Ba chạc 90 độ ren ngoài		-	-
1469	D 20 x 1/2"	Cái	46.642	-
1470	D 25 x 1/2"	Cái	52.854	-
1471	D 25 x 3/4"	Cái	63.982	-
1472	D 32 x 1"	Cái	134.454	Thành phố Hòa Bình
1473	D 50 x 1"	Cái	153.000	-
1474	D 50 x 3/4"	Cái	153.000	-
	Đầu bịt PPR			-
1475	D 20	Cái	2.689	-
1476	D 25	Cái	4.636	-
1477	D 32	Cái	6.018	-
1478	D 40	Cái	9.087	Thành phố Hòa Bình
1479	D 50	Cái	17.154	
	Van PPR			
1480	D 20	Cái	126.082	

1481	D 25	Cái	184.554	
1482	D 32	Cái	212.877	
1483	D 40	Cái	329.823	Thành phố Hòa Bình
1484	D 50	Cái	561.886	
1485	D 63	Cái	776.591	
1486	D 75	Cái	1.243.459	
1487	D 90	Cái	1.558.755	
1488	D 110	Cái	1.178.591	
	Van cửa PPR(mpwr 100%)			
1489	D 20	Cái	182.727	
1490	D 26	Cái	210.136	
	Đầu nối CB phn PPR			
1491	D 25 - 20	Cái	4.277	
1492	D 32 - 20	Cái	6.201	
1493	D 32 - 25	Cái	6.201	
1494	D 40 - 20	Cái	9.574	Thành phố Hòa Bình
1495	D 40 - 25	Cái	9.574	
1496	D 40 - 32	Cái	9.574	
1497	D 50 - 20	Cái	17.216	
1498	D 50 - 25	Cái	17.216	
1499	D 50 - 32	Cái	17.216	
1500	D 50 - 40	Cái	17.216	
1501	D 63 - 20	Cái	33.340	
1502	D 63 - 25	Cái	33.340	
1503	D 63 - 32	Cái	33.340	
1504	D 63 - 40	Cái	33.340	
1505	D 63 - 50	Cái	33.340	
1506	D 75 - 50	Cái	58.207	
1507	D 75 - 63	Cái	58.207	
1508	D 90 - 63	Cái	94.462	-
1509	D 90 - 75	Cái	94.462	-
1510	D 110 - 75	Cái	167.243	-
1511	D 110 - 90	Cái	167.243	-

	Zắc co ren trong			-
1512	D 20 x 1/2"	Cái	82.438	-
1513	D 25 x 3/4"	Cái	132.082	-
1514	D 32 x 1"	Cái	193.568	-
1515	D 40 x 1 1/4"	Cái	302.786	Thành phố Hòa Bình
1516	D 50 x 1 1/2"	Cái	528.328	
1517	D 63 x 2"	Cái	703.677	
	Zắc co ren ngoài			
1518	D 20 x 1/2"	Cái	87.902	
1519	D 25 x 3/4"	Cái	137.092	
1520	D 32 x 1"	Cái	213.426	
1521	D 40 x 1 1/4"	Cái	319.729	Thành phố Hòa Bình
1522	D 50 x 1 1/2"	Cái	564.308	
1523	D 63 x 2"	Cái	793.402	
	Zắc co nhựa			
1524	D 20	Cái	35.236	
1525	D 25	Cái	58.047	
1526	D 32	Cái	74.646	
1527	D 40	Cái	85.773	Thành phố Hòa Bình
1528	D 50	Cái	128.891	
1529	D 63	Cái	298.582	
	Nối góc 45 độ (PPR)			
1530	D 20	Cái	5.431	
1531	D 25	Cái	7.210	
1532	D 32	Cái	12.641	
1533	D 40	Cái	20.400	Thành phố Hòa Bình
1534	D 50	Cái	35.793	
1535	D 63	Cái	109.604	
1536	D 75	Cái	140.974	
1537	D 90	Cái	217.446	
1538	D 110 (áp suất 16)	Cái	399.259	
	Ba chạc 90 độ CB(PPR)			
1539	25 - 20	Cái	9.831	

1540	32 - 20	Cái	17.154	
1541	32 - 25	Cái	17.154	
1542	40 - 20	Cái	37.740	Thành phố Hòa Bình
1543	40 - 25	Cái	37.740	
1544	40 - 32	Cái	37.740	
1545	50 - 20	Cái	66.300	
1546	50 - 25	Cái	66.300	
1547	75 - 25	Cái	158.020	
1548	63 - 25	Cái	116.558	
1549	50 - 32	Cái	66.300	
1550	63 - 32	Cái	116.558	
1551	75 - 40	Cái	158.020	
1552	75 - 50	Cái	169.864	
1553	90 - 50	Cái	247.910	
1554	75 - 63	Cái	164.278	
1555	90 - 63	Cái	276.818	
1556	90 - 75	Cái	258.109	
	Ống nhựa chịu nhiệt PPR			
	PN 10			
1557	D 20 dày 2,3	m	21.698	
1558	D 25 dày 2,3	m	38.667	
1559	D 32 dày 2,9	m	50.166	Thành phố Hòa Bình
1560	D 40 dày 3,7	m	67.227	
1561	D 50 dày 4,6	m	98.569	
1562	D 63 dày 5,8	m	155.172	
1563	D 75 dày 6,8	m	215.772	
1564	D 90 dày 8,2	m	314.936	
1565	D 110 dày 10	m	504.082	
1566	D 125 dày 11,4	m	624.364	
1567	D 140 dày 12,7	m	770.354	
1568	D 160 dày 14,6	m	1.046.114	
	PN 16			
1569	D 20 dày 2,8	m	24.109	

1570	D 25 dày 3,5	m	44.509	
1571	D 32 dày 4,4	m	60.273	
1572	D 40 dày 5,5	m	81.600	Thành phố Hòa Bình
1573	D 50 dày 6,9	m	129.818	
1574	D 63 dày 8,6	m	202.000	
1575	D 75 dày 10,3	m	275.454	
1576	D 90 dày 12,3	m	385.636	
1577	D 110 dày 15,1	m	587.636	
1578	D 125 dày 17,1	m	758.318	
1579	D 140 dày 19,2	m	922.773	
1580	D 160 dày 21,9	m	1.279.091	
	PN 20			
1581	D 20 dày 3,4	m	26.798	
1582	D 25 dày 4,2	m	47.013	
1583	D 32 dày 5,4	m	69.174	
1584	D 40 dày 6,7	m	107.100	Thành phố Hòa Bình
1585	D 50 dày 8,3	m	166.446	
1586	D 63 dày 10,5	m	259.846	
1587	D 75 dày 12,5	m	359.928	
1588	D 90 dày 15	m	538.054	
1589	D 110 dày 18,3	m	757.500	
1590	D 125 dày 20,8	m	1.014.136	
1591	D 140 dày 23,3	m	1.288.227	
1592	D 160 dày 26,6	m	1.713.068	
	PN 25			
1593	D 20 dày 4,1	m	29.673	
1594	D 25 dày 5,1	m	49.146	
1595	D 32 dày 6,5	m	76.036	
1596	D 40 dày 8,1	m	116.280	Thành phố Hòa Bình
1597	D 50 dày 10,1	m	185.454	
1598	D 63 dày 12,7	m	289.228	
1599	D 75 dày 15,1	m	408.590	
1600	D 90 dày 18,1	m	587.636	

1601	D 110 dày 22,1	m	872.272	
1602	D 125 dày 25,1	m	1.164.886	
1603	D 140 dày 28,1	m	1.534.909	
1604	D 160 dày 32,2	m	1.988.073	
	Công ty Nhựa Phúc Hà			
	Ống nhựa HDPE-DEKKO			
	PN8			
1605	D = 40 , dày 1,9mm	m	16.636	
1606	D = 50, dày 2,4	m	25.818	Thành phố Hòa Bình
1607	D = 63 , dày 3,0	m	39.909	
1608	D = 75 , dày 3,5	m	56.727	-
1609	D = 90 , dày 4,3	m	91.273	-
1610	D = 110 , dày 5,3	m	120.364	-
1611	D = 125 , dày 6,0	m	155.091	-
1612	D = 140, dày 6,7	m	192.727	-
1613	D = 160 , dày 7,7	m	253.273	-
1614	D = 180, dày 8,6	m	318.545	-
1615	D = 200 , dày 9,6	m	395.818	-
1616	D = 225 , dày 10,8	m	499.091	-
1617	D = 250, dày 11,9	m	610.636	-
1618	D = 280, dày 13,4	m	768.455	-
1619	D = 315, dày 15,0	m	965.909	-
1620	D = 355, dày 16,9	m	1.235.636	-
1621	D = 400, dày 19,1	m	1.556.909	-
	PN10			-
1622	D = 32 , dày 1,9mm	m	13.455	-
1623	D = 40, dày 2,4	m	20.091	-
1624	D = 50 , dày 3,0	m	31.273	Thành phố Hòa Bình
1625	D = 63 , dày 3,8	m	49.727	-
1626	D = 75 , dày 4,5	m	70.364	-
1627	D = 90 , dày 5,4	m	101.909	-
1628	D = 110 , dày 6,6	m	148.182	-
1629	D = 125 , dày 7,4	m	189.364	-

1630	D = 140, dày 8,3	m	237.455	-
1631	D = 160 , dày 9,5	m	309.727	-
1632	D = 180, dày 10,7	m	392.818	-
1633	D = 200 , dày 11,9	m	488.091	-
1634	D = 225 , dày 13,4	m	616.273	-
1635	D = 250, dày 14,8	m	757.364	-
1636	D = 280, dày 16,6	m	950.818	-
1637	D = 315, dày 18,7	m	1.203.545	-
1638	D = 355, dày 21,1	m	1.516.909	-
1639	D = 400, dày 23,7	m	1.937.091	-
	PN12,5			-
1640	D = 25 , dày 1,9mm	m	9.818	Thành phố Hòa Bình
1641	D = 32, dày 2,4	m	15.727	-
1642	D = 40 , dày 3,0	m	24.273	-
1643	D = 50 , dày 3,7	m	37.364	-
1644	D = 63 , dày 4,7	m	59.636	-
1645	D = 75 , dày 5,6	m	85.273	-
1646	D = 90, dày 6,7	m	120.818	-
1647	D = 110, dày 8,1	m	182.545	-
1648	D = 125 , dày 9,2	m	232.909	-
1649	D = 140, dày 10,3	m	290.364	-
1650	D = 160, dày 11,8	m	380.909	-
1651	D = 180, dày 13,3	m	481.636	-
1652	D = 200, dày 14,7	m	599.455	-
1653	D = 225, dày 16,6	m	740.455	-
1654	D = 250, dày 18,4	m	915.636	-
1655	D = 280, dày 20,6	m	1.148.545	-
1656	D = 315, dày 23,2	m	1.453.091	-
1657	D = 355, dày 26,1	m	1.844.818	Thành phố Hòa Bình
1658	D = 400, dày 29,4	m	2.345.545	-
	Cút 90			-
1659	D 20	Cái	5.091	-
1660	D 25	Cái	6.636	-

1661	D 32	Cái	11.636	-
1662	D 40	Cái	19.273	-
1663	D 50	Cái	33.455	-
1664	D 63	Cái	102.455	-
1665	D 75	Cái	133.636	-
1666	D 90	Cái	209.636	-
	Chếch 45			-
1667	D 20	Cái	4.182	-
1668	D 25	Cái	6.636	-
1669	D 32	Cái	10.000	-
1670	D 40	Cái	20.000	-
1671	D 50	Cái	38.182	-
1672	D 63	Cái	88.545	Thành phố Hòa Bình
1673	D 75	Cái	134.455	-
1674	D 90	Cái	167.636	-
	Tê			-
1675	D 20	Cái	5.818	-
1676	D 25	Cái	9.091	-
1677	D 32	Cái	15.000	-
1678	D 40	Cái	24.000	-
1679	D 50	Cái	48.000	-
1680	D 63	Cái	115.091	-
1681	D 75	Cái	144.091	-
1682	D 90	Cái	227.636	-
	Mãng sông			-
1683	D 20	Cái	2.636	-
1684	D 25	Cái	4.455	-
1685	D 32	Cái	6.909	-
1686	D 40	Cái	11.000	Thành phố Hòa Bình
1687	D 50	Cái	20.182	-
1688	D 63	Cái	42.091	-
1689	D 75	Cái	66.727	-
1690	D 90	Cái	113.000	-

	Ống nhựa chịu nhiệt DEKKO 25			-
	Ống nhựa PPR-PN10	m		-
1691	D=20 dày 2.3mm	m	21.273	-
1692	D=25 dày 2.3mm	m	37.818	-
1693	D=32 dày 2.9mm	m	49.182	-
1694	D=40 dày 3.7mm	m	65.909	-
1695	D=50 dày 4.6mm	m	96.636	-
1696	D=63 dày 5.8mm	m	154.091	-
1697	D=75 dày 6.8mm	m	215.182	-
1698	D=90 dày 8.2mm	m	312.182	-
1699	D=110 dày 10.0mm	m	499.273	-
1700	D=125 dày 11.4mm	m	618.182	Thành phố Hòa Bình
1701	D=140 dày 11.7mm	m	763.182	
1702	D=160 dày 14.6mm	m	1.037.273	
1703	D=180 dày 16.4mm	m	1.261.818	
1704	D=200 dày 18.2mm	m	1.570.000	
	Ống nhựa PPR-PN20	m		
1705	D=20 dày 3,4mm	m	26.273	
1706	D=25 dày 4,2mm	m	46.455	
1707	D=32 dày 5.4mm	m	67.818	
1708	D=40 dày 6.7mm	m	105.000	
1709	D=50 dày 8.4mm	m	163.273	
1710	D=63 dày 10.5mm	m	257.727	
1711	D=75 dày 12.5mm	m	365.455	
1712	D=90 dày 15.0mm	m	532.545	
1713	D=110 dày 18.3mm	m	788.455	
1714	D=125 dày 20.8mm	m	1.016.727	
1715	D=140 dày 23.3mm	m	1.282.364	
1716	D=160 dày 26.6mm	m	1.702.545	
1717	D=180 dày 29.0mm	m	2.789.364	
1718	D=200 dày 33.2mm	m	3.465.000	
	Ống nhựa PPR-PN25	m		
1719	D=20 dày 4.0mm	m	30.455	

1720	D=25 dày 5.0mm	m	50.455	Thành phố Hòa Bình
1721	D=32 dày 6.4mm	m	77.545	-
1722	D=40 dày 8.0mm	m	119.818	-
1723	D=50 dày 10.0mm	m	186.182	-
1724	D=63 dày 12.6mm	m	299.455	-
1725	D=75 dày 15,0mm	m	420.818	-
1726	D=90 dày 18,0mm	m	603.273	-
1727	D=110 dày 22.0mm	m	905.636	-
1728	D=125 dày 25.1mm	m	1.217.182	Thành phố Hòa Bình
1729	D=140 dày 28.1mm	m	1.596.364	-
1730	D=160 dày 32,1mm	m	2.076.909	-
	Cút 90°			-
1731	Φ20	cái	5.273	-
1732	Φ25	cái	7.000	-
1733	Φ32	cái	12.182	-
1734	Φ40	cái	20.182	-
1735	Φ50	cái	35.091	Thành phố Hòa Bình
1736	Φ63	cái	107.545	-
1737	Φ75	cái	140.273	-
1738	Φ90	cái	220.182	-
1739	Φ110	cái	397.636	-
	Măng sông			-
1740	Φ20	cái	2.818	-
1741	Φ25	cái	4.727	-
1742	Φ32	cái	7.273	Thành phố Hòa Bình
1743	Φ40	cái	11.636	-
1744	Φ50	cái	21.182	-
1745	Φ63	cái	44.273	-
1746	Φ75	cái	70.091	-
1747	Φ90	cái	118.636	-
1748	Φ110	cái	192.364	-
	Chếch 45°			-
1749	Φ20	cái	4.364	Thành phố Hòa Bình

1750	Φ25	cái	7.000	-
1751	Φ32	cái	10.545	-
1752	Φ40	cái	21.000	-
1753	Φ50	cái	40.091	-
1754	Φ63	cái	93.000	-
1755	Φ75	cái	141.182	-
1756	Φ90	cái	176.091	-
1757	Φ110	cái	292.818	Thành phố Hòa Bình
	Tê			-
1758	Φ20	cái	6.182	
1759	Φ25	cái	9.545	Thành phố Hòa Bình
1760	Φ32	cái	15.727	-
1761	Φ40	cái	25.182	-
1762	Φ50	cái	50.364	-
1763	Φ63	cái	120.909	-
1764	Φ75	cái	151.273	-
1765	Φ90	cái	239.091	-
1766	Φ110	cái	422.727	-
	Bồn chứa n- ớc INOX Tân á			-
	Bồn đứng dân dụng			-
1767	Bồn INOX 310 L, D = 760	Bộ	1.715.455	-
1768	Bồn INOX 500 L, D= 760	Bộ	1.959.091	
1769	Bồn INOX 700L, D= 760	Bộ	2.290.909	
1770	Bồn INOX 1000 L, D= 940	Bộ	2.900.000	-
1771	Bồn INOX 1200 L, D=980	Bộ	3.327.273	-
1772	Bồn INOX 1300 L, D=1030	Bộ	3.618.182	-
1773	Bồn INOX 1500 L, D=1180	Bộ	4.431.818	-
1774	Bồn INOX 1500 L, D=980	Bộ	4.354.545	
1775	Bồn INOX 2000 L, D=1180	Bộ	5.781.818	Thành phố Hòa Bình
1776	Bồn INOX 2500 L, D=1360	Bộ	7.568.182	-
1777	Bồn INOX 3000 L, D=1360	Bộ	8.590.909	-
1778	Bồn INOX 3500 L, D = 1360	Bộ	9.595.455	-
1779	Bồn INOX 4000 L, D = 1360	Bộ	10.736.364	-

1780	Bồn INOX 4500 L, D = 1360	Bộ	12.004.545	-
1781	Bồn INOX 5000 L, D = 1420	Bộ	13.263.636	-
1782	Bồn INOX 6000 L, D = 1420	Bộ	15.536.364	-
1783	Bồn INOX 10000 L, D = 1700 (bồn công nghiệp)	Bộ	30.909.091	-
	Bồn Ngang			-
1784	Bồn INOX 500 L, D= 760	Bộ	2.095.455	-
1785	Bồn INOX 700L, D= 760	Bộ	2.463.636	-
1786	Bồn INOX 1000 L, D= 940	Bộ	3.081.818	
1787	Bồn INOX 1200 L, D=980	Bộ	3.554.545	
1788	Bồn INOX 1300 L, D=1030	Bộ	3.845.455	-
1789	Bồn INOX 1500 L, D=1180	Bộ	4.668.182	-
1790	Bồn INOX 2000 L, D=1180	Bộ	6.045.455	-
1791	Bồn INOX 2500 L, D=1360	Bộ	7.727.273	-
1792	Bồn INOX 3000 L, D=1360	Bộ	8.954.545	
1793	Bồn INOX 3500 L, D = 1360	Bộ	10.154.545	Thành phố Hòa Bình
1794	Bồn INOX 4000 L, D = 1360	Bộ	11.454.545	-
1795	Bồn INOX 4500 L, D = 1360	Bộ	12.768.182	-
1796	Bồn INOX 5000 L, D = 1420	Bộ	14.018.182	-
1797	Bồn INOX 6000 L, D = 1420	Bộ	16.490.909	-
1798	Bồn INOX 10000 L, D = 1700 (bồn công nghiệp)	Bộ	32.727.273	-
	Chậu rửa INOX Rossi Tân á			-
	Chậu rửa Rossi Eco - chậu kinh tế			-
1799	Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1005x470x180	Bộ	818.182	-
1800	Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1045x450x180	Bộ	909.091	-
1801	Chậu 2 hố - 1 hố phụ KT 990x510x180	Bộ	1.018.182	-
1802	Chậu 2 hố - không bàn KT810x470x180	Bộ	881.818	
1803	Chậu 2 hố - không bàn KT710x460x180	Bộ	763.636	
1804	Chậu 2 hố - 1 hố phụ, 1 bàn KT1005x500x180	Bộ	836.364	
1805	Chậu 1 hố - 1 bàn KT 695x385x180	Bộ	518.182	
1806	Chậu 1 hố - 1 bàn KT 800x440x180	Bộ	581.818	-
1807	Chậu 1 hố - 1 bàn KT730x405x180	Bộ	572.727	-
1808	Chậu 1 hố - 1 bàn KT800x470x180	Bộ	572.727	-
1809	Chậu 1 hố - không bàn KT445x360x180	Bộ	354.545	-

	Chậu rửa Rossi EXPORT - Chậu xuất khẩu			Thành phố Hòa Bình
1810	Chậu 1 hố - 1bàn KT 800x440x200	Bộ	890.909	
1811	Chậu 2 hố - không bàn KT 710x460x200	Bộ	1.127.273	
1812	Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1005x470x200	Bộ	1.181.818	
1813	Chậu 2 hố - không bàn KT810x430x240	Bộ	1.290.909	
1815	Chậu 2 hố - có rọ đựng rác và cài dao KT920x450x230	Bộ	2.000.000	
	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á			
	Dòng Gold, ống chân không			
1816	TA - GO 47-15; KT 1790x1400x1060, dung tích 120 lít	Bộ	5.545.455	Thành phố Hòa Bình
1817	TA - GO 47-18 ; KT 1790x1610x1060, dung tích 140 lít	Bộ	5.818.182	
1818	TA - GO 47-21; KT 1790x1820x1060, dung tích 160 lít	Bộ	6.272.727	
1819	TA - GO 47-24 ; KT 1790x2160x1060, dung tích 180 lít	Bộ	6.909.091	
1820	TA - GO 58-14; KT 2000x1540x1160, dung tích 140 lít	Bộ	5.681.818	
1821	TA - GO 58-18; KT 2000x1620x1160, dung tích 180 lít	Bộ	6.636.364	
1822	TA - GO 58-21; KT 2000x2020x1160, dung tích 200 lít	Bộ	7.363.636	
1823	TA - GO 58-24; KT 2000x2320x1160, dung tích 230 lít	Bộ	8.636.364	
	Giàn máy nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp			
1824	TA 58-48; KT 4000x3600x2000, dung tích 500 lít	Bộ	18.954.545	Thành phố Hòa Bình
1825	TA 58-96; KT 8000x3800x2000, dung tích 1000 lít	Bộ	37.909.091	-
1826	TA 58-144; KT 12000x3800x2000, dung tích 1500 lít	Bộ	56.909.091	-
1827	TA 58-192; KT 16000x3800x2000, dung tích 2000 lít	Bộ	75.863.636	-
	Bình nước nóng Rossi tiết kiệm điện - Loại bình ngang			
1828	Bình 15 L (2500W) dung tích 15 lít	Bộ	2.454.545	-
1829	Bình 20 L (2500W) dung tích 20 lít	Bộ	2.545.455	-
1830	Bình 30 L (2500W) dung tích 20 lít	Bộ	2.681.818	
	Bình nước nóng Rossi tiết kiệm điện - Loại bình vuông			
1831	Bình 15 L (2500W) dung tích 15 lít	Bộ	2.227.273	-
1832	Bình 20 L (2500W) dung tích 20 lít	Bộ	2.318.182	-
1833	Bình 30 L (2500W) dung tích 30 lít	Bộ	2.454.545	
	Bình nước nóng trực tiếp Rossi			
1834	R450	Bộ	2.227.273	-
1835	R450P(có bơm tăng áp)	Bộ	2.318.182	-
1836	R500P	Bộ	1.818.182	

	Bồn nhựa tân á (bồn đứng)			
1837	TA 300	Bộ	945.455	
1838	TA 400	Bộ	1.136.364	
1839	TA 500	Bộ	1.290.909	
1840	TA 700	Bộ	1.572.727	
1841	TA 1000	Bộ	1.572.728	
1842	TA 1500	Bộ	2.818.182	
1843	TA 2000	Bộ	3.590.909	
	Bồn ngang tân á (bồn đứng)			
1844	TA 300	Bộ	1.118.182	
1845	TA 400	Bộ	1.300.000	
1846	TA 500	Bộ	1.527.273	
1847	TA 700	Bộ	1.890.909	
1848	TA 1000	Bộ	2.436.364	
1849	TA 1500	Bộ	3.772.727	
1850	TA 2000	Bộ	4.863.636	
	Công ty cổ phần Thương Mại Lâm Bình			TP Hòa Bình
	Cột điện.		-	-
1851	Cột điện bê tông H6,5A, KT gốc 140x140, KT ngọn 224x310	Cột	1.554.931	-
1852	Cột điện bê tông H6,5B, KT gốc 140x140, KT ngọn 224x310	Cột	1.710.746	
1853	Cột điện bê tông H6,5C KT gốc 140x140, KT ngọn 224x310	Cột	1.784.704	
1854	Cột điện bê tông H7,5A KT gốc 140x140, KT ngọn 237x335	Cột	1.597.306	
1855	Cột điện bê tông H7,5B KT gốc 140x140, KT ngọn 237x335	Cột	1.898.365	
1856	Cột điện bê tông H7,5C KT gốc 140x140, KT ngọn 237x335	Cột	2.016.205	
1857	Cột điện bê tông H8,5A KT gốc 140x140, KT ngọn 250x360	Cột	2.080.774	
1858	Cột điện bê tông H8,5B KT gốc 140x140, KT ngọn 250x360	Cột	2.309.999	
1859	Cột điện bê tông H8,5C KT gốc 140x140, KT ngọn 250x360	Cột	2.589.267	
1860	Cột điện bê tông li tâm 7,5A, KT 260x160	Cột	2.014.220	
1861	Cột điện bê tông li tâm 7,5B, KT 260x160	Cột	2.407.824	
1862	Cột điện bê tông li tâm 7,5C, KT 260x160	Cột	2.511.400	
1863	Cột điện bê tông li tâm 8,5A, KT 303x160	Cột	2.378.889	
1864	Cột điện bê tông li tâm 8,5B, KT 303x160	Cột	2.612.794	
1865	Cột điện bê tông li tâm 8,5C, KT 303x160	Cột	2.835.439	

1866	Cột điện bê tông li tâm 10A, KT 323x190	Cột	3.345.140	
1867	Cột điện bê tông li tâm 10B, KT 323x190	Cột	3.524.441	
1868	Cột điện bê tông li tâm 10C, KT 323x190	Cột	3.824.578	
1869	Cột điện bê tông li tâm 10D, KT 323x190	Cột	4.929.129	
1870	Cột điện bê tông li tâm 12A, KT 350x190	Cột	5.085.714	
1871	Cột điện bê tông li tâm 12B, KT 350x190	Cột	6.097.850	
1872	Cột điện bê tông li tâm 12C, KT 350x190	Cột	7.634.622	
1873	Cột điện bê tông li tâm 12D, KT 350x190	Cột	9.834.854	
1874	Cột điện bê tông li tâm 14B(nối bích) KT 403x190	Cột	13.868.070	
1875	Cột điện bê tông li tâm 14C(nối bích) KT403x190	Cột	14.926.213	
1876	Cột điện bê tông li tâm 14D(nối bích) KT403x190	Cột	16.031.977	
1877	Cột điện bê tông li tâm 16B(nối bích) KT403x190	Cột	14.646.855	
1878	Cột điện bê tông li tâm 16C(nối bích) KT 403x190	Cột	16.308.018	
1879	Cột điện bê tông li tâm 16D(nối bích) KT403x190	Cột	18.821.411	
1880	Cột điện bê tông li tâm 18B(nối bích) KT429x190	Cột	17.174.872	
1881	Cột điện bê tông li tâm 18C(nối bích) KT429x190	Cột	18.334.072	
1882	Cột điện bê tông li tâm 18D(nối bích) KT429x190	Cột	21.983.737	